



## Đề-cương-Triết-học Mac Lenin Đại-học

Triết học Mac Lenin (Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)



Scan to open on Studocu

# CHƯƠNG 1

## KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

ra i vào không VIII - VI trc CN ti các trung tâm vn minh ln thi c i.

### I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

#### 1. Khái lược về triết học

##### 1.1. Khái niệm triết học

\* Ở phương Đông: **Trung Quốc**, triết học có gốc từ chữ “*triết*” với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của **trí tuệ**, là **sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người**. **Ấn Độ**, thuật ngữ **Darśana** (triết học) có nghĩa gốc là “*chiếm ngưỡng*” hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là **con đường suy ngẫm** để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

\* Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” theo tiếng **Hy Lạp cổ** là **Philo-sophia** nghĩa là **yêu mến sự thông thái**. Người Hy Lạp cổ đại quan niệm philosophia vừa mang nghĩa là giải thích **vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi**, vừa nhấn mạnh đến khát vọng **tìm kiếm chân lý của con người**.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã được hiểu là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng và khái quát hóa cao, tồn tại với tư cách là một **hình thái ý thức xã hội**.

\* Theo triết học Mác - Lênin, **triết học là hệ thống quan điểm lí luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy**.

##### 1.2. Nguồn gốc của triết học

\* **Nguồn gốc nhận thức.**

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã tích lũy được một **vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ khái quát hóa, trừu tượng hóa, có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ**.

\* **Nguồn gốc xã hội.**

- Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động, có sự tách rời giữa lao động trí óc khỏi lao động chân tay.

- Triết học ra đời khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất ra đời. Xã hội phân chia thành giai cấp và có đối kháng giai cấp.

##### 1.3. Đối tượng nghiên cứu của triết học trong lịch sử

\* Hy Lạp cổ đại: Triết học thời kỳ này chưa có đối tượng nghiên cứu riêng. Triết học Hy Lạp cổ đại là nền triết học tự nhiên vì nó bao hàm tri thức của tất cả các ngành khoa học như toán học, vật lý học, thiên văn học... Từ đó dẫn đến quan điểm về sau coi triết học là khoa học của mọi khoa học.

\* Tây Âu thời Trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội, nền triết học tự nhiên bị thay bằng nền triết học kinh viện. Đối tượng của triết học Kinh viện chỉ tập trung vào các chủ đề như niềm tin tôn giáo, thiên đường, địa ngục...

\* Từ thế kỷ XV – đầu thế kỷ XIX ở Tây Âu: Thế kỷ XV - XVI vấn đề đối tượng nghiên cứu của triết học bắt đầu được đặt ra; sang thế kỷ XVII – XVIII, khoa học tự nhiên tách ra khỏi triết học, khoa học thực nghiệm đã ra đời, từng bước làm phá sản tham vọng

của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của mọi khoa học”; đầu thế kỷ XIX trong triết học cổ điển Đức, đặc biệt triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Triết học chưa xác định được chính xác đối tượng nghiên cứu.

\* Triết học Mác ra đời đã đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là “khoa học của mọi khoa học”, xác định đối tượng nghiên cứu của triết học là *các quan hệ phổ biến và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy*.

#### **1.4. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan**

\* *Thế giới quan.*

- Khái niệm: *Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người cũng như vị trí và vai trò của con người trong thế giới đó.*

- Cấu trúc: Thế giới quan bao gồm tri thức, niềm tin và lý tưởng. Trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan.

- Các hình thức thế giới quan: thế giới quan huyền thoại; thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học. Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã có trong lịch sử.

- Vai trò: Định hướng cho con người trong nhận thức và thực tiễn.

\* *Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan.*

Thế giới quan triết học có sự khác biệt với các hình thức thế giới quan khác. Trong thế giới quan triết học, yếu tố tri thức đóng vai trò quan trọng nhất. Tri thức triết học là những tri thức lý luận chung nhất về thế giới. Do đó, triết học trở thành hạt nhân lý luận của thế giới quan.

## **2. Vấn đề cơ bản của triết học**

### **2.1. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học**

\* *Khái niệm.*

-Ph.Ăngghen đã viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”.

- Vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại được coi là vấn đề cơ bản của triết học vì:

+ Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là nền tảng cơ bản và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác trong quan điểm, tư tưởng của các nhà triết học và các học thuyết triết học.

+ Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để xác định lập trường, thế giới quan của các nhà triết học và các học thuyết triết học.

\* *Nội dung vấn đề cơ bản của triết học.*

+ *Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?* Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của sự vật, hiện tượng hay sự vận động thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

+ *Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?*

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và trường phái triết học.

## 2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

\* Việc giải quyết *mặt thứ nhất* của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn.

- Những nhà triết học cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các *nhà duy vật*. Học thuyết của họ hợp thành các trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

- Những nhà triết học cho rằng, ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các *nhà duy tâm*. Học thuyết của họ hợp thành các trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

-> Học thuyết triết học cho rằng chỉ hoặc vật chất hoặc tinh thần là nguồn gốc của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

-> Học thuyết triết học cho rằng cả vật chất và ý thức, tinh thần là nguồn gốc của thế giới gọi là *nhị nguyên luận*. Song xét đến cùng, nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

\* *Các hình thức của chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm.*

- *Chủ nghĩa duy vật*: Có ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác*, *chủ nghĩa duy vật siêu hình* và *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng đồng nhất vật chất với một hay một dạng cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mang tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy nhiên chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng, vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến Thần linh, Thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* ra đời thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ thứ XVII, XVIII. Chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của khoa học tự nhiên với phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường Trung cổ sang thời Phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*: do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và khái quát thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước mình. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không những phản ánh đúng hiện thực mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của ý thức của con người. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng *ý thức của con người là cái có trước, cái quyết định đối với vật chất*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* thừa nhận tính thứ nhất của tinh thần khách quan. Chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng *tinh thần khách quan có trước, tồn tại độc lập với con người và quyết định thế giới vật chất*. Thực thể tinh thần khách quan này

thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như: *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới*, v.v..

### **2.3. Thuyết có thể biết và thuyết không thể biết**

\* Việc giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học là căn cứ để phân chia các học thuyết triết học thành thuyết có thể biết và thuyết không thể biết.

- Thuyết có thể biết: là những học thuyết khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người đối với thế giới. Đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) đều khẳng định con người có khả năng nhận thức được bản chất của thế giới.

- Thuyết không thể biết: là những học thuyết phủ định khả năng nhận thức của con người. Theo thuyết này, con người không nhận thức được bản chất của thế giới, nếu có chỉ nhận thức được cái hiện tượng, bề ngoài.

\* Thuyết hoài nghi là những học thuyết nghi ngờ khả năng nhận thức thế giới của con người hoặc những tri thức mà con người đã đạt được.

## **3. Biện chứng và siêu hình**

### **3.1. Phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình**

*\*Phương pháp siêu hình.*

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi chỉnh thể và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh, nếu có chỉ thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài đối tượng.

*\*Phương pháp biện chứng.*

- Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó.

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động, biến đổi, nằm trong quy luật hướng chung là phát triển. Quá trình vận động bao gồm thay đổi cả về lượng và chất; nguồn gốc của sự vận động, biến đổi nằm bên trong bản thân sự vật, hiện tượng.

### **3.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử**

\* *Phép biện chứng tự phát thời cổ đại:* Các nhà biện chứng thời cổ đại đã nhận thức được các sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ, sự vận động, sinh thành, biến hóa vô cùng, vô tận. Tuy nhiên, những quan niệm chỉ là trực kiến, chưa thành một hệ thống lý luận, chưa có thành tựu của khoa học cụ thể và thực nghiệm khoa học chứng minh.

\* *Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức:* Người khởi đầu là I.Cantor và người hoàn thiện là G.W.F.Hêghen. Lần đầu tiên, những nội dung cơ bản của phép biện chứng được trình bày một cách có hệ thống. Tuy nhiên, phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là biện chứng duy tâm bởi vì nó bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần.

\* *Phép biện chứng duy vật do C.Mác và Ph.Ăng-ghen xây dựng và I.V.Lênin kế thừa, phát triển:* Phép biện chứng duy vật ra đời trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và khắc phục những hạn chế của phép biện chứng trong lịch sử. Phép biện chứng duy vật với tính cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.

## II. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

### 1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin

#### 1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

*\* Điều kiện kinh tế - xã hội*

- Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.

+ Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc ở các nước Tây Âu, thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

+ Mặt khác, sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản làm bộc lộ rõ mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa. Biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

- *Giai cấp vô sản đã trở thành lực lượng chính trị - xã hội độc lập.*

Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản: tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Ly-ông (Pháp) năm 1831, bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834; phong trào Hiến chương ở Anh vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX; cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xi-lê-di (Đức). Thể hiện giai cấp vô sản trở thành một lực lượng chính trị - xã hội độc lập.

- *Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.*

Từ thực tiễn phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản đã đặt ra nhu cầu, đòi hỏi phải có một lý luận tiên tiến soi đường, dẫn dắt. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đó.

*\* Nguồn gốc lý luận*

- Triết học cổ điển Đức là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự ra đời của triết học Mác với hai đại diện tiêu biểu là G.W.F.Hêghen và L.Phoi-ơ-bắc

+ C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa hạt nhân hợp lý là phép biện chứng, đồng thời phê phán tính chất duy tâm, thần bí trong triết học của G.W.F.Hêghen để xây dựng phép biện chứng duy vật.

+ C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa hạt nhân cơ bản là chủ nghĩa duy vật, đồng thời phê phán tính chất siêu hình trong triết học của L.Phoi-ơ-bắc để xây dựng nên chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Kinh tế - chính trị học cổ điển Anh với những đại biểu xuất sắc là A.Smith và Đ. Ri-các-đô là nguồn gốc lý luận để C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng học thuyết kinh tế - chính trị, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như H.Xanh Ximông và S.Phuriê là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử.

*\* Tiền đề khoa học tự nhiên*

+ Ba phát minh lớn là cơ sở cho sự hình thành quan điểm duy vật biện chứng của triết học Mác: Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng; thuyết tiến hóa; thuyết tế bào.

+ Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên đã cung cấp những tài liệu mang tính khoa học, chính xác để C.Mác và Ph.Ăngghen phê phán chủ nghĩa duy tâm và

phương pháp siêu hình, đồng thời khẳng định tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng.

*\* Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác*

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan của C.Mác và Ph.Ăngghen.

- C.Mác sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818, tại Trier trong một gia đình trí thức có cha là luật sư, Vương quốc Phổ. Ph.Ăngghen sinh ngày 28 - 11 - 1820, trong một gia đình chủ xưởng sợi ở Bácsmen thuộc tỉnh Ranh, Vương quốc Phổ.

- Hai ông có tình cảm sâu sắc với giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

- Các ông là những nhà khoa học thiên tài, nhà cách mạng kiệt xuất.

- Tình bạn vĩ đại của hai ông đã trở thành một trong những nhân tố chủ quan tạo nên chủ nghĩa Mác.

## ***1.2. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác***

*\* Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844).*

- Năm 1837, C.Mác đến học luật tại Trường Đại học Bon và sau đó là Đại học Béclin. Ông đã tìm đến hai nhà triết học nổi tiếng là G.W.F.Hêghen và L.Phoi-ơ-bắc.

- Năm 1841, sau khi nhận bằng tiến sĩ triết học tại Đại học Tổng hợp Giênná, C.Mác cùng một số người thuộc phái *Hêghen trẻ* đã chuyển sang hoạt động chính trị, tham gia vào cuộc đấu tranh trực tiếp chống chủ nghĩa chuyên chế Phổ, giành quyền tự do dân chủ.

- Vào đầu năm 1842, tờ báo *Sông Ranh* ra đời. Sự chuyển biến bước đầu về tư tưởng của C.Mác diễn ra trong thời kỳ ông làm việc ở báo này. Thời kỳ này, thế giới quan triết học của ông, nhìn chung, vẫn đứng trên lập trường duy tâm, nhưng chính thông qua cuộc đấu tranh chống chính quyền nhà nước đương thời, C. ác cũng đã nhận ra rằng, các quan hệ khách quan quyết định hoạt động của nhà nước là những lợi ích, và nhà nước Phổ chỉ là “Cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân”.

- Năm 1843, sau khi báo *Sông Ranh* bị cấm, C. ác đã tiến hành nghiên cứu có hệ thống triết học pháp quyền của Hêghen, đồng thời với nghiên cứu lịch sử một cách cơ bản. Trên cơ sở đó, C. ác viết tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, C.Mác đã nồng nhiệt tiếp nhận quan niệm duy vật của triết học L.Phoiơbắc. Song, C.Mác đã nhận thấy những điểm yếu trong triết học của Phoibắc, nhất là việc lảng tránh những vấn đề chính trị - xã hội nóng hổi.

- Cuối tháng 10 - 1843, C.Mác đã sang Pari. Ở đây, không khí chính trị sôi sục và sự tiếp xúc với các đại biểu của giai cấp vô sản đã dẫn đến *bước chuyển dứt khoát* của ông sang lập trường của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của C.Mác đăng trong tạp chí *Niên giám Pháp - Đức* đặc biệt là *Lời nói đầu Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* đã thể hiện rõ nét sự chuyển biến lập trường của C.Mác.

- Ph.Ăngghen nghiên cứu triết học rất sớm, giao thiệp rộng với nhóm Hêghen trẻ. Trong thời gian gần hai năm sống ở Manchester (Anh) từ mùa thu năm 1842, việc tập trung nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp

tham gia vào phong trào công nhân (phong trào Hiến chương) mới dẫn đến bước chuyển căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

- Năm 1844, *Niên giám Pháp - Đức* cũng đăng các tác phẩm *Phác thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị học, Tình cảnh nước Anh, Tóm tắt Cáclây, Quá khứ và hiện tại* của Ph.Ăngghen. Các tác phẩm đó cho thấy, ông đã đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của A.Smith và D.Ri-car-do, vạch trần quan điểm chính trị phản động của T.Cáclây - một người phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng trên lập trường của giai cấp quý tộc phong kiến, từ đó, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Đến đây, quá trình chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản ở Ph.Ăngghen cũng đã hoàn thành.

- Tháng 8 -1844, Ph.Ăngghen rời Manchester về Đức, rồi qua Paris và gặp C.Mác ở đó. Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tình bạn vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên C.Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản.

Như vậy, mặc dù C.Mác và Ph.Ăngghen hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động khoa học trong những điều kiện khác nhau, nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và kết luận rút ra từ nghiên cứu khoa học của hai ông là thống nhất, đều gặp nhau ở việc phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, từ đó hình thành quan điểm duy vật biện chứng và tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

\* *Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.*

- Năm 1844, C.Mác viết *Bản thảo kinh tế - triết học*. Lần đầu tiên C.Mác đã chỉ ra *mặt tích cực* trong phép biện chứng của triết học G.W.F.Hêghen. Ông đã phân tích phạm trù "lao động tự tha hoá", khẳng định sự tồn tại và phát triển của "lao động bị tha hoá" gắn liền với sở hữu tư nhân, được phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản và điều đó dẫn tới "sự tha hoá của con người khỏi con người". Việc khắc phục sự tha hoá chính là sự xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, giải phóng người công nhân khỏi "lao động bị tha hoá" dưới chủ nghĩa tư bản, cũng là sự giải phóng con người nói chung. C.Mác cũng luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội.

- Tháng 2 - 1845, C.Mác và Ph.Ăngghen xuất bản tác phẩm *Gia đình thần thánh*. Tác phẩm này đã chứa đựng "quan niệm hầu như đã hoàn thành của C.Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản" và cho thấy "C.Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ "hệ thống" của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ xã hội của sản xuất".

- Mùa xuân 1845, C.Mác đã viết *Luận cương về Phoiơbắc*. Ph.Ăngghen đã đánh giá đây là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới. Tư tưởng xuyên suốt của luận cương là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội và tư tưởng về sứ mệnh "cải tạo thế giới" của triết học C.Mác. Trên cơ sở quan điểm thực tiễn đúng đắn, C.Mác đã phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, vận dụng quan điểm duy vật biện chứng để chỉ ra mặt xã hội của bản chất con người, với luận điểm "trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội".

- Cuối 1845 - đầu 1846, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết chung tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* trình bày một cách hệ thống quan điểm duy vật lịch sử. Các ông đã khẳng định, việc xem xét lịch sử xã hội phải xuất phát từ *con người hiện thực*, sản xuất vật chất



là cơ sở của đời sống xã hội. Cùng với *Hệ tư tưởng Đức*, triết học C.Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lí luận thực sự khoa học, đã hình thành, tạo cơ sở lí luận khoa học vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của C.Mác và Ph.Ăngghen.

- Năm 1847, C.Mác đã viết tác phẩm *Sự khôn cùng của triết học*, tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, như chính C.Mác sau này đã khẳng định, "Chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trôi lao động".

- Năm 1848, C.Mác cùng với Ph.Ăngghen đã viết tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Đây là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. Với hai tác phẩm này, chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lí luận nền tảng của ba bộ phận hợp thành của nó và sẽ được C.Mác và Ph.Ăngghen tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học của nhân loại.

\* *Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lí luận triết học (1848 - 1895).*

- Thời kỳ này, C.Mác đã viết hàng loạt tác phẩm quan trọng. Hai tác phẩm: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* và *Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác-tơ* đã tổng kết cuộc cách mạng Pháp (1848 - 1849). Cùng với những hoạt động tích cực để thành lập Quốc tế I, C.Mác đã tập trung viết tác phẩm khoa học chủ yếu của mình là bộ *Tư bản* (tập 1 xuất bản 9/1867), *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* (1859).

Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của C.Mác về kinh tế chính trị học mà còn là bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. V.I.Lênin đã khẳng định, trong *Tư bản* "C.Mác không để lại cho chúng ta "*Lôgíc học*" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *Lôgíc* của *Tư bản*".

Năm 1871, C.Mác đã viết *Nội chiến ở Pháp*, phân tích sâu sắc kinh nghiệm của Công xã Pari. Năm 1875, C.Mác cho ra đời một tác phẩm quan trọng về con đường và mô hình của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa - tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*.

- Trong khi đó, Ph.Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua cuộc đấu tranh chống lại những kẻ thù của chủ nghĩa Mác và bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học. *Biện chứng của tự nhiên* và *Chống Duyrinh* lần lượt ra đời trong thời kỳ này. Sau đó Ph.Ăngghen đã viết tiếp các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884) và *Lút-vích Phoi-ô-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886)... Với những tác phẩm trên, Ph.Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một *hệ thống* lí luận tương đối độc lập và hoàn chỉnh. Sau khi C.Mác qua đời, Ph.Ăngghen đã hoàn chỉnh và xuất bản hai quyển còn lại trong bộ *Tư bản* của C.Mác.

### ***1.3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện***

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - bước ngoặt cách mạng trong triết học.

- Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn làm cho vai trò xã hội của triết học Mác loại đã có sự biến đổi căn bản.

- Có sự thống nhất hữu cơ giữa tính đảng và tính khoa học; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa triết học với các khoa học cụ thể.

#### **1.4. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác**

*\* Hoàn cảnh lịch sử V.I.Lênin phát triển Triết học Mác.*

- V.I.Lênin (22/04/1870) tại thành phố Ximbiécxơ của nước Nga.

- Sự hình thành giai đoạn Lênin diễn ra trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản chuyển biến thành chủ nghĩa đế quốc; giai cấp tư sản ngày càng bộc lộ rõ tính chất phản động của mình, chúng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

- Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những phát minh lớn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (đặc biệt là trong lĩnh vực vật lý học) được thực hiện đã làm đảo lộn quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển... Lợi dụng tình hình đó, những người theo chủ nghĩa duy tâm, cơ hội, xét lại... đã tấn công lại chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác.

- Nhiều trào lưu tư tưởng lý luận phản động xuất hiện: thuyết Cantơ mới; chủ nghĩa thực dụng; chủ nghĩa thực chứng; chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (biến tướng của chủ nghĩa Makhơ); lý luận về con đường thứ ba...

Hoàn cảnh lịch sử trên đã đặt ra đối với những người mác xít những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải tiếp tục bảo vệ và phát triển triết học Mác...

*\* Thời kỳ 1893 - 1907, V.I.Lênin đã bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng mác - xít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.*

Trong thời kỳ này, V.I.Lênin đã viết các tác phẩm chủ yếu như: *Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* (1894); *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó* (1894); *Chúng ta từ bỏ di sản nào?* (1897); *Làm gì?* (1902)... V.I.Lênin đã đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, phương pháp siêu hình của phái Dân túy, bảo vệ và phát triển phép biện chứng duy vật, phát triển nhiều quan điểm về chủ nghĩa duy vật lịch sử, đặc biệt là làm phong phú thêm lý luận hình thái kinh tế - xã hội.

*\* Từ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I.Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

- Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, lực lượng phản động giữ địa vị thống trị trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong hàng ngũ những người cách mạng nảy sinh hiện tượng dao động. Chủ nghĩa Makhơ muốn làm sống lại triết học duy tâm, chống chủ nghĩa duy vật biện chứng, phá hoại tư tưởng cách mạng, tước bỏ vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản.

- Trong bối cảnh đó, V.I.Lênin đã viết tác phẩm *"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"* (1908). Tác phẩm đã phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản và chủ nghĩa xét lại trong triết học, phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức. Trong tác phẩm này, V.I.Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, giải quyết triệt để

vấn đề cơ bản của triết học, phát triển và hoàn thiện lý luận phản ánh, vạch ra bản chất của ý thức, con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý.

- Tác phẩm “*Bút ký triết học*” (1914 - 1916) của V.I.Lênin tập trung nghiên cứu, bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật. V.I.Lênin đã bảo vệ, phát triển nhiều vấn đề quan trọng như làm sáng tỏ quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính đảng của hệ tư tưởng, vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử.

- Tác phẩm “*Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*” (1913), khẳng định chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, đã phát triển sáng tạo vấn đề về mối quan hệ giữa những quy luật khách quan của xã hội với hoạt động có ý thức của con người; về vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử, về quan hệ giữa tất yếu và tự do... V.I.Lênin đã nêu khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số ít nước, thậm chí ở một số nước không phải ở trình độ phát triển cao về kinh tế; về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa; về những hình thức muôn vẻ của cách mạng xã hội chủ nghĩa... V.I.Lênin chỉ ra rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước là một bộ phận cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vì vậy, ông luôn đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong phong trào cộng sản thế giới trên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.

- Tác phẩm “*Nhà nước và cách mạng*” (cuối năm 1917) của V.I.Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc bản chất của nhà nước, về tính tất yếu của sự ra đời nhà nước chuyên chính vô sản và lực lượng lãnh đạo nhà nước là chính đảng mác xít. V.I.Lênin phân tích và nhấn mạnh tư tưởng chủ yếu của C.Mác về đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, và phân tích chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trong sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của đảng cộng sản trong xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

\* Từ 1917 - 1924 là thời kỳ V.I.Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, nước Nga Xô viết bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, bọn phản động trong nội chiến để bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng đất nước.

- Trong tác phẩm “*Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô viết*”, V.I.Lênin đã vạch ra đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga, phân tích nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, đặt ra nhiệm vụ phải tiến hành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế nước Nga, trong đó nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu là nâng cao năng suất lao động. V.I.Lênin làm rõ sự khác biệt căn bản về nhiệm vụ chủ yếu của quần chúng lao động trong cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Người cũng làm rõ những đặc trưng chủ yếu của chế độ dân chủ đã được thi hành ở Nga.

- Tác phẩm “*Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauchy*”, V.I.Lênin đã vạch trần sự phản bội của Cauchy, phê phán Cauchy đã phủ nhận chuyên chính vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ sự khác biệt căn bản giữa nền dân chủ tư sản và nền dân

chủ vô sản, chỉ rõ vai trò to lớn của Nhà nước Xô viết trong bảo vệ và xây dựng nước Nga Xô viết.

- Trong tác phẩm “*Sáng kiến vĩ đại*”, lần đầu tiên V.I.Lênin đã đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp, chỉ ra những đặc trưng chung cơ bản, phổ biến và ổn định nhất của giai cấp - cơ sở khoa học để nhận biết, phân rõ các giai cấp khác nhau trong lịch sử xã hội có giai cấp. V.I.Lênin tiếp tục phát triển tư tưởng về nâng cao năng suất lao động. Người chỉ rõ: xét đến cùng năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất bảo đảm cho thắng lợi của chế độ xã hội mới.

- Tác phẩm “*Bệnh đau trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản*”, V.I.Lênin làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa Đảng và quần chúng, vai trò lãnh đạo của Đảng trong thiết lập chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin tiếp tục luận chứng cho tính tất yếu, nội dung của chuyên chính vô sản đối với toàn bộ thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, lý luận về tình thế cách mạng và thời cơ cách mạng.

- Tác phẩm “*Lại bàn về Công đoàn*”, V.I.Lênin cũng đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của lôgic biện chứng, khái quát những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật: nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc phát triển...

- Sau nội chiến, đất nước Xô viết đứng trước nguy cơ khủng hoảng nghiêm trọng. Tác phẩm *Chính sách kinh tế mới* đã phát triển những tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen về thời kỳ quá độ, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp, vấn đề liên minh công - nông. Kết quả là thông qua thực hiện chính sách kinh tế mới mà khối liên minh công - nông và chính quyền Xô viết được củng cố thêm một bước.

- Tác phẩm “*Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*”, V.I.Lênin đã nêu cơ sở khoa học cho nhiệm vụ tiếp tục phát triển triết học Mác, về phương hướng, mục tiêu, biện pháp công tác của Đảng cộng sản trên mặt trận triết học.

Như vậy, chủ nghĩa Lênin không phải là “sự giải thích” chủ nghĩa Mác mà là sự khái quát lý luận về thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, là sự phát triển duy nhất đúng đắn và triệt để chủ nghĩa Mác, trong đó có triết học trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. Chính vì thế, giai đoạn mới trong sự phát triển triết học Mác gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và triết học Mác - Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

\* *Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển.*

- Từ sau khi V.I.Lênin mất đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân bổ sung, phát triển. Chẳng hạn như vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại; về nhà nước xã hội chủ nghĩa, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn của thời đại...

- Quá trình phát triển của triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do những sai lầm, khuyết điểm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng cấp bách hơn bao giờ hết.

- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật với những phát minh có tính chất vạch thời đại và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần giải đáp về mặt lý luận. Điều đó đòi hỏi các Đảng cộng sản vận dụng thế giới quan, phương pháp luận Mác - Lênin để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn khái quát lý luận định ra đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

+ Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã định ra đường lối "cách mạng tư sản dân quyền", rồi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nước thuộc địa nửa phong kiến. Chiến thắng thực dân Pháp (1954) và đế quốc Mỹ (1975) đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học, đóng góp và làm phong phú lý luận Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt đường lối thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược - xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc ở miền Nam sau năm 1954 là một đóng góp quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong phát triển triết học Mác - Lênin.

+ Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm rõ thêm lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ dài; phân tích chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay; thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết đúng đắn giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; đưa ra quan điểm chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực, bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực và trong nước đang có những biến động nhanh chóng và phức tạp. Đặc biệt, các thế lực thù địch đang ra sức chống phá chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc đấu tranh bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử mới là vấn đề cấp bách.

## **2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin**

### **2.1. Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của triết học Mác – Lênin**

\* *Khái niệm: Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.*

- Triết học Mác - Lênin là triết học duy vật biện chứng theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau, chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật là hình thức cao nhất trong lịch sử triết học.

- Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất - xã hội năng động và cách mạng nhất tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội. Đồng thời triết học Mác - Lênin

cũng là thế giới quan và phương pháp luận của nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiên bộ trong nhận thức và cải tạo xã hội.

*\* Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác – Lênin.*

Triết học Mác - Lênin xác định *đối tượng nghiên cứu* là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng.

- Nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

## **2.2. Chức năng của triết học Mác – Lênin**

*\* Chức năng thế giới quan*

- Triết học Mác - Lênin đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, là hạt nhân của thế giới quan cộng sản.

- Vai trò của thế giới quan duy vật biện chứng.

+ Thế giới quan duy vật biện chứng giúp con người hình thành quan điểm khoa học, định hướng con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực, từ đó giúp con người xác định thái độ và cách thức hoạt động của mình, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người.

+ Thế giới quan duy vật biện chứng là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học. Thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân trong hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiên bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

*\* Chức năng phương pháp luận.*

- Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo trong việc tìm tòi, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

## **3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.*

- Triết học Mác - Lênin đóng vai trò là cơ sở lý luận - phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại, đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

- Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Triết học Mác - Lênin tiếp tục là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng con người hiện nay.

*\* Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

- Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện rõ nét trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam, đó là đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận. Nếu không có đổi mới tư duy lý luận thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới.

- Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai.

- Triết học Mác - Lênin cung cấp phương pháp luận để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đổi mới trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

- Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “liều thuốc vạn năng” để giải quyết mọi vấn đề của thực tiễn đặt ra.

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1



## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 1**

## CHƯƠNG 2

### CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

#### I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

##### 1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

###### 1.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

- Chủ nghĩa duy tâm: Phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.
- Chủ nghĩa duy vật trước Mác: Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên.
  - + *Chủ nghĩa duy vật cổ đại* quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của nó và xem chúng là khởi nguyên của thế giới.
  - + *Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV-XVIII* – Chủ nghĩa duy vật bị chi phối bởi phương pháp tư duy siêu hình, tiếp tục khẳng định tư tưởng về nguyên tử thời kỳ cổ đại, đồng nhất vật chất với khối lượng, xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau.

###### 1.2. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

- Những phát minh khoa học tự nhiên cuối TK 19, đầu TK 20
  - + Năm 1895, W.C.Ronghen phát hiện ra tia X.
  - + Năm 1896, A.H.Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani.
  - + Năm 1897, J.J.Tôm-xơn phát hiện ra điện tử.
  - + Năm 1901, W.Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử.
  - + Năm 1898 - 1902, Maria Scôlôđôpsca cùng với Pie Curie đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và radium.

Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hoá.

+ Thuyết Tương đối hẹp (1905), thuyết Tương đối tổng quát (1916) của A. Anhxtanh đã chứng minh: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất.

- Những phát hiện mới của khoa học tự nhiên tạo nên cuộc khủng hoảng về mặt thế giới quan của các nhà vật lý học hiện đại.

- Đặt ra nhiệm vụ đối với triết học đặc biệt là các nhà duy vật biện chứng phải giải quyết.

###### 1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

- Trong tác phẩm ‘*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*’, V.I.Lênin đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: “*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác*”.

- Phân tích định nghĩa.

+ Phương pháp định nghĩa: V.I.Lênin đã định nghĩa vật chất theo phương pháp đặc biệt, đặt phạm trù vật chất đối lập với phạm trù ý thức.



+ Nội dung định nghĩa.

\**Thứ nhất*, vật chất là *thực tại khách quan* - cái tồn tại bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức. Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự bên ngoài ý thức của con người – đặc tính *tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan* của vật chất.

\**Thứ hai*, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác. Xét trên phương diện nhận thức luận, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định vật chất là cái có trước, là tính thứ nhất, là cội nguồn của cảm giác (ý thức); còn cảm giác (ý thức) là cái có sau, là tính thứ hai, là cái phụ thuộc vào vật chất. V.I.Lênin đã khẳng định lập trường *nhất nguyên duy vật* khi giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học.

\* *Thứ ba*, ý thức là sự phản ánh vật chất, chịu sự quyết định của vật chất. Các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...) luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất, nội dung của chúng cũng là phản ánh các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. V.I.Lênin đã đứng trên lập trường thuyết có thể biết khi giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học.

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ Định hướng các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, khám phá ra những thuộc tính mới, kết cấu mới của vật chất, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

+ Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định những biểu hiện của *vật chất trong lĩnh vực xã hội – tồn tại xã hội*.

#### **1.4. Phương thức tồn tại của vật chất**

\* *Vận động*

- *Khái niệm*: Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

+ Vật chất *tồn tại bằng cách vận động*. Vật chất chỉ có thể biểu hiện sự tồn tại của nó thông qua vận động. *Vận động là thuộc tính cố hữu* của vật chất, không có vật chất không vận động cũng như không có sự vận động nào lại không phải là sự vận động của vật chất. Con người chỉ nhận thức được các sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động. Như thế, vận động của vật chất là *tự thân vận động* và mang tính phổ biến.

+ Vận động là một thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất; do đó, vận động nói chung tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không mất đi mà chỉ chuyển hoá từ hình thức vận động này sang hình thức vận động khác.

- *Những hình thức vận động cơ bản của vật chất*

+ Quan điểm của Ph.Ăngghen: Dựa vào những thành tựu của khoa học đương thời, ông đã chia vận động của vật chất thành 5 hình thức cơ bản: *cơ học, vật lý, hoá học, sinh học và xã hội*.

Cơ sở của sự phân chia đó dựa trên các nguyên tắc: Các hình thức vận động phải tương ứng với trình độ nhất định của tổ chức vật chất; các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, nghĩa là hình thức vận động cao nảy sinh trên cơ sở của những hình thức vận động thấp và bao hàm hình thức vận động thấp; hình thức vận động cao khác về chất so với hình thức vận động thấp và không thể quy về hình thức vận động thấp. Tuy nhiên, những kết cấu vật chất đặc thù bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản nhất định.

Việc phân chia các hình thức vận động cơ bản có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân chia đối tượng và xác định mối quan hệ giữa các ngành khoa học, đồng thời cũng cho phép vạch ra các nguyên lý đặc trưng cho sự tương quan giữa các hình thức vận động của vật chất.

- *Vận động và đứng im.*

+ Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể*, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất.

+ Sự vận động không ngừng của vật chất luôn bao hàm trong đó sự đứng im. Đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ, trong một thời điểm xác định, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hoá thành cái khác.

+ Đứng im là hình thức “chứng thực” sự tồn tại thực sự của vật chất, là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất. Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật, và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, nhưng vận động là tuyệt đối, còn đứng im chỉ là tương đối.

+ Từ quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động của vật chất đòi hỏi trong nhận thức và thực tiễn phải quán triệt quan điểm vận động, quan điểm lịch sử - cụ thể.

\* Không gian và thời gian.

- *Khái niệm.*

+ Không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, sự cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và sự tác động lẫn nhau.

+ Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.

- *Tính chất.*

+ Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất vận động. Không có không gian và thời gian thuần túy tách rời vật chất vận động.

+ Không gian và thời gian, về thực chất là một thể thống nhất không - thời gian. Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại trong không gian mà lại không có một quá trình diễn biến của nó. Cũng không thể có sự vật, hiện tượng nào có thời gian tồn tại mà lại không có quảng tính, kết cấu nhất định. Tính chất của không gian và sự biến đổi của nó bao giờ cũng gắn liền với tính chất và sự biến đổi của thời gian và ngược lại.

+ Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian.

+ Không gian và thời gian của vật chất nói chung là vô tận, xét về cả phạm vi lẫn tính

chất. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn.

- Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại quan niệm duy tâm, quan niệm siêu hình, từ đó, đòi hỏi phải quán triệt nguyên tắc phương pháp luận về tính lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

#### **1.4. Tính thống nhất vật chất của thế giới**

\* Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới.

Theo nghĩa chung nhất, *tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người*. Chủ nghĩa duy vật biện chứng xem sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất do đó, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Sự thống nhất của thế giới phải lấy sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không có sự tồn tại của thế giới thì không có sự thống nhất của thế giới.

\* Thế giới thống nhất ở tính vật chất.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

+ Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

+ Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

+ Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, nó tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

- Tính thống nhất vật chất của thế giới được chứng minh bởi sự phát triển triết học và các khoa học.

### **2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức**

#### **2.1. Nguồn gốc của ý thức**

\* Nguồn gốc tự nhiên.

- Bộ óc người: *ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người*. Óc người là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Bộ óc người trong lịch sử phát triển đã đạt đến trình độ phản ánh cao nhất: *trình độ phản ánh – ý thức*.

- Sự tác động của thế giới khách quan lên bộ não người.

+ *Phản ánh* là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Sự phản ánh phụ thuộc vào vật tác động và vật nhận tác động; đồng thời luôn mang nội dung thông tin của vật tác động.

+ Các cấp độ phản ánh.

*Phản ánh vật lý, hoá học* mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn, trình độ phản ánh này có ở giới tự nhiên vô sinh có kết cấu vật chất đơn giản.

*Phản ánh sinh học*: Phản ánh sinh học trong các cơ thể sống có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thể sống thích nghi với môi trường để tồn tại. Trình độ phản ánh này ở giới tự nhiên hữu sinh gắn kết cấu vật chất phức tạp. Trình độ phản ánh sinh học bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức độ hoàn thiện, đặc điểm

cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: Ở giới thực vật, là sự *kích thích*; ở động vật chưa có hệ thần kinh trung ương là *phản xạ không có điều kiện*.

*Phản ánh tâm lý* có ở động vật đã có hệ thần kinh trung ương. Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính *bản năng* của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối.

*Phản ánh ý thức* là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất, phản ánh mang tính năng động, sáng tạo của thế giới vật chất. Sự phân khu của não bộ và hệ thống dây thần kinh liên hệ với các giác quan để thu nhận và xử lý thông tin từ thế giới khách quan vào não bộ. Ý thức là sự phản ánh có tính định hướng và mục đích, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

*Như vậy, bộ óc con người với năng lực phản ánh và sự tác động của hiện thực khách quan lên bộ óc người là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

\* Nguồn gốc xã hội.

- Lao động.

+ *Khái niệm: Lao động là quá trình mà ở đó chủ thể là con người, sử dụng công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên, cải biến chúng theo những nhu cầu và mục đích của con người.*

+ Vai trò.

Trong quá trình lao động con người phải nhận thức về thế giới khách quan, liên tục sáng tạo và sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, bản chất, kết cấu... nhất định, từ đó con người ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới.

Lao động đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội, xuất hiện nhu cầu về ngôn ngữ.

-Ngôn ngữ

+ *Khái niệm: Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, là lớp "vỏ vật chất" của tư duy, là hình thức biểu đạt của tư duy, là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử.*

+ *Vai trò của ngôn ngữ đối với sự hình thành và phát triển của ý thức.*

Ngôn ngữ vừa là công cụ của tư duy, vừa là phương tiện giao tiếp.

Nhờ ngôn ngữ con người có thể khái quát, trừu tượng hoá, tách khỏi sự vật cảm tính.

Ngôn ngữ là phương tiện để con người lưu giữ, kế thừa, truyền bá những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử.

—> Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

\**Tóm lại.*

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người. Nhưng không phải cứ có thế giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người. Nguồn gốc tự nhiên là nguồn gốc sâu xa, là điều kiện cần và nguồn gốc xã hội là nguồn gốc trực tiếp, điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Do đó nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại

thì dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiên diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc duy vật siêu hình về ý thức.

## **2.2. Bản chất của ý thức**

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng muốn hiểu đúng bản chất của ý thức cần xem xét nó trong mối quan hệ với vật chất, mà chủ yếu là đời sống hiện thực có tính thực tiễn của con người. Bản chất của ý thức được thể hiện ở 2 nội dung cơ bản.

+ *Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.*

Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài "di chuyển" vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh...

+ *Ý thức là sự phản ánh mang tính tự giác, tích cực và sáng tạo gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội, thể hiện:*

*Thứ nhất*, ý thức là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích.

*Thứ hai*, con người bằng hoạt động thực tiễn, từng bước nâng cao sự nhận thức của mình về thế giới, xâm nhập các tầng bản chất, quy luật từ đó hình thành những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Tri thức của con người về thế giới ngày càng đầy đủ, sâu sắc và toàn diện hơn.

*Thứ ba*, trên cơ sở của tri thức đã có cùng hoạt động thực tiễn con người đã sáng tạo ra tri thức mới, tạo ra "thiên nhiên thứ hai" in đậm dấu ấn của con người. Như vậy, *sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức.*

+ *Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt.*

*Một là*, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

*Hai là*, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

*Ba là*, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực.

## **2.3. Kết cấu của ý thức**

- *Các lớp cấu trúc của ý thức*: Căn cứ vào các yếu tố hợp thành, ý thức bao gồm: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí...

+ Tri thức là nhân tố cơ bản, cốt lõi nhất. Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, tri thức là nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức.

+ Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Sự hoà quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của niềm tin thúc đẩy con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

+ Ý chí là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con

người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại đạt mục đích đề ra.

Nhận rõ vị trí, vai trò của các nhân tố cấu thành ý thức và mối quan hệ giữa các yếu tố đó, đòi hỏi mỗi chủ thể phải luôn tích cực học tập, rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí trong nhận thức và cải tạo thế giới.

- *Các cấp độ của ý thức*: Căn cứ vào chiều sâu của thế giới nội tâm con người, ý thức bao gồm: tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

+ *Tự ý thức*: Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, con người cũng tự phân biệt, tách mình, đối lập mình với thế giới đó để đánh giá mình thông qua các mối quan hệ. Nhờ vậy, con người tự ý thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, đang tư duy; tự đánh giá năng lực và trình độ hiểu biết của bản thân về thế giới; các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng, hành vi, đạo đức và lợi ích của mình, qua đó, xác định đúng vị trí, năng lực bản thân, luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của họ. Chủ nghĩa duy tâm, phản động coi tự ý thức là một thực thể độc lập, tự nó, sẵn có trong cá nhân, là sự tự hướng về bản thân mình, khẳng định cái tôi, tách rời khỏi những quan hệ xã hội, trở thành cái tôi thuần túy, trừu tượng trống rỗng. Thực chất của những quan điểm đó là nhằm phủ định bản chất xã hội của ý thức, biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, cực đoan của các thế lực phản động hiện nay.

+ *Tiềm thức* là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng. Do đó, tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong đời sống và tư duy khoa học, nó góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc, khi công việc lặp lại nhiều lần, mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

+ *Vô thức* là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí. Nghiên cứu những hiện tượng vô thức giúp cho con người luôn làm chủ đời sống nội tâm, có phương pháp kiểm chế đúng quy luật những trạng thái ức chế của tinh thần.

*Vấn đề "trí tuệ nhân tạo"*

Ngày nay, khoa học và công nghệ hiện đại đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại máy móc không những có khả năng thay thế lao động cơ bắp, mà còn có thể thay thế cho một phần lao động trí óc của con người. Song, điều đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. "Người máy thông minh" thực ra chỉ là một quá trình vật lý. Hệ thống thao tác của nó đã được con người lập trình phỏng theo một số thao tác của tư duy con người. Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hoá

lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội. Máy không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó. Năng lực đó chỉ có con người có ý thức mới thực hiện được và qua đó lập trình cho máy móc thực hiện. Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tính cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thể giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

Khẳng định vai trò to lớn của ý thức trong đời sống hiện thực của con người về thực chất là khẳng định vai trò của con người - chủ thể mang ý thức đó. Cần có thái độ đúng đắn với con người, quan tâm, chăm lo phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Đặc biệt quan tâm bồi dưỡng thế hệ trẻ có kiến thức, nắm vững khoa học - công nghệ hiện đại, có tình cảm cách mạng trong sáng, ý chí vươn lên xây dựng đất nước giàu mạnh.

### **3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

#### **3.1. Vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức**

*\* Vật chất quyết định ý thức.*

- *Thứ nhất*, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.

Vật chất “sinh” ra ý thức, ý thức chỉ xuất hiện khi loài người xuất hiện và bộ óc người phát triển. Ý thức còn là kết quả của quá trình phản ánh hiện thực khách quan, gắn liền với hoạt động lao động và biểu hiện thông qua ngôn ngữ. Do đó, nếu không có vật chất mà cụ thể là các yếu tố như bộ óc người, sự tác động của thế giới khách quan lên bộ óc người, quá trình phản ánh, lao động và ngôn ngữ thì ý thức không thể được sinh ra, tồn tại và phát triển.

- *Thứ hai*, vật chất quyết định nội dung của ý thức.

Ý thức là “hình ảnh” của thế giới khách quan cho nên nội dung của nó là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc của con người trên cơ sở của thực tiễn.

- *Thứ ba*, vật chất quyết định bản chất của ý thức. (chỗ này thực sự rất khó hiểu)

Trên cơ sở của hoạt động thực tiễn, ý thức con người là sự phản ánh một cách tự giác, tích cực và sáng tạo thế giới khách quan. Do đó, hoạt động thực tiễn, cải biến thế giới của con người là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức.

- *Thứ tư*, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

Khi vật chất biến đổi thì sớm hay muộn ý thức cũng sẽ biến đổi theo. Khi đời sống vật chất thay đổi thì đời sống tinh thần, tư tưởng, tình cảm cũng sẽ thay đổi theo. Do đó, muốn giải thích một cách đúng đắn các hiện tượng trong đời sống chính trị, văn hóa phải xuất phát từ hiện thực sản xuất, từ đời sống kinh tế.

*Lưu ý: Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ là tương đối và được thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.*

#### **2.2. Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất**

- *Thứ nhất*, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ ý thức có “đời sống riêng”, quy luật vận động, biến đổi và phát triển không phụ thuộc một cách máy móc vào vật chất. Do đó ý thức có thể thay đổi nhanh hoặc chậm hơn so với hiện thực. Thông thường ý thức thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

- *Thứ hai*, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Bản thân ý thức tự nó không thể làm biến đổi hiện thực. Con người luôn phải dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan,

từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện mục tiêu đã xác định.

- *Thứ ba*, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo, hướng dẫn con người trong thực tiễn, nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Sự tác động trở lại của ý thức luôn diễn ra theo hai chiều hướng.

+ **Tích cực**: khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên đoán một cách chính xác cho hiện thực, từ đó mang lại hiệu quả, thành công trong thực tiễn.

+ **Tiêu cực**: khi phản ánh sai lệch, xuyên tạc hiện thực từ đó gây ra hậu quả, tổn thất trong thực tiễn.

- *Thứ tư*, Trong thời đại ngày nay những tư tưởng tiên bộ, những tri thức khoa học đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội.

*Lưu ý: Mặc dù ý thức luôn có tính năng động, sáng tạo và vai trò tác động trở lại đối với vật chất song ý thức không thể thoát ly khỏi những tiền đề vật chất, các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể trong quá trình hoạt động. Do đó, nếu xa rời nguyên tắc này lại rơi vào chủ nghĩa chủ quan, duy tâm, duy ý chí, phiêu lưu và tất nhiên không tránh khỏi thất bại trong hoạt động thực tiễn.*

### **\* Ý nghĩa phương pháp luận**

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, triết học Mác – Lênin đã rút ra nguyên tắc phương pháp luận là *tôn trọng tính khách quan, hành động kết hợp phát huy tính năng động chủ quan*.

- *Tôn trọng tính khách quan*.

+ Trong nhận thức và thực tiễn, mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu, chúng ta đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có.

Nhận thức sự vật, hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có.

+ Phải tôn trọng và hành động theo qui luật khách quan.

+ Cần phải tránh bệnh chủ quan duy ý chí

- *Phát huy tính năng động chủ quan*:

+ Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người.

+ Coi trọng tri thức khoa học, công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng.

+ Chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo.

*Lưu ý: Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, chúng ta còn phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động.*

## **II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT**

### **1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật**

#### **1.1. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan**

- Biện chứng khách quan là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- Biện chứng chủ quan là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của sự thống nhất giữa lôgic (biện chứng), phép biện chứng và lý luận nhận thức, là tư duy biện chứng và biện



chứng của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Bởi vậy, biện chứng chủ quan một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

### **1.2. Khái niệm phép biện chứng duy vật**

- Ph. Ăngghen đã định nghĩa: phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy.

- Đặc điểm và vai trò của phép biện chứng duy vật:

+ Về đặc điểm, phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

+ Về vai trò, phép biện chứng duy vật tạo ra chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn và là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học.

- Nội dung phép biện chứng bao gồm: hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản.

## **2. Nội dung của phép biện chứng duy vật**

### **2.1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật**

\* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

- Khái niệm mối liên hệ.

+ Khái niệm mối liên hệ: *Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.*

+ Khái niệm mối liên hệ phổ biến: *Dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ; chỉ những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.*

- *Tính chất của mối liên hệ phổ biến.*

+ *Tính khách quan:* Mối liên hệ là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

+ *Tính phổ biến:* Mối liên hệ không chỉ diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

+ *Tính đa dạng, phong phú:* Mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau thì mối liên hệ khác nhau; một sự vật hiện tượng có nhiều mối liên hệ khác nhau (bên trong – bên ngoài, chủ yếu – thứ yếu, cơ bản – không cơ bản...), chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó; một mối liên hệ trong những điều kiện hoàn cảnh khác nhau thì tính chất, vai trò cũng khác nhau.

*Lưu ý: việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì các mối liên hệ của các đối tượng là rất phức tạp, không thể tách chúng khỏi tất cả các mối liên hệ khác. Mọi liên hệ còn cần được nghiên cứu cụ thể trong sự biến đổi và phát triển cũng như trong những điều kiện, nhu cầu thực tiễn của chúng.*

- Ý nghĩa phương pháp luận. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến rút ra nguyên tắc toàn diện.

+ Thứ nhất, khi nghiên cứu, xem xét sự vật, hiện tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó.

+ Thứ hai, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ mang tính cơ bản, tất yếu và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại của bản thân sự vật, hiện tượng. Chỉ có như vậy, trong quá trình nhận thức, chúng ta mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ cũng như sự tác động qua lại của sự vật.

+ Thứ ba, cần xem xét sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác, với môi trường xung quanh, kể cả các mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, tức cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó.

+ Thứ tư, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện (nhìn thấy mặt này mà không thấy mặt kia, tuyệt đối hóa một mặt); thuật ngữ biện (đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản và ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến một cách vô nguyên tắc).

\* Nguyên lý về sự phát triển.

- Khái niệm phát triển: là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

Phát triển là vận động nhưng không phải mọi sự vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động theo xu hướng đi lên mới được gọi là phát triển.

- Tính chất của sự phát triển.

+ Tính khách quan : Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

+ Tính phổ biến: Sự phát triển diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Tính kế thừa: Trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn phù hợp đồng thời gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ.

+ Tính đa dạng, phong phú: Các sự vật, hiện tượng khác nhau có quá trình phát triển khác nhau. Một sự vật, hiện tượng trong những không gian, thời gian khác, điều kiện, hoàn cảnh khác nhau thì sự phát triển cũng khác nhau.

- Ý nghĩa phương pháp luận: Từ nguyên lý về sự phát triển rút ra nguyên tắc phát triển.

Thứ nhất, luôn đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

Thứ hai, cần nhận thức phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

Thứ ba, phải sớm phát hiện và ủng hộ cái mới, cái hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

*Thứ tư*, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện cái mới phải biết kế thừa những mặt, những yếu tố còn là tích cực, phù hợp của cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

## **2.2. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật**

*Phạm trù triết học* là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ cơ bản, vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực. Các phạm trù hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức, hoạt động cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội của con người.

### **\* *Cái riêng và cái chung***

- *Phạm trù cái riêng, cái chung, cái đơn nhất.*

+ *Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định.

+ *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, các thuộc tính, đặc điểm chỉ có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

+ *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác nữa.

- *Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng và cái đơn nhất.*

+ *Cái chung* chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó, nó không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng (tức là cái chung không tách rời mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ).

+ *Cái riêng* chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung.

+ *Cái riêng* là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng.

+ *Cái chung* và *cái đơn nhất* có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện xác định. *Cái chung* chuyển hóa thành *cái đơn nhất* khi nó là cái đã cũ, lỗi thời, lạc hậu và không còn phù hợp. *Cái đơn nhất* chuyển hóa thành *cái chung* khi nó là cái tiến bộ, cách mạng và ngày càng trở nên phù hợp với quy luật khách quan.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng nên khi xây dựng cái chung chúng ta phải xuất phát từ mỗi cái riêng đồng thời cũng không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người. Tránh tuyệt đối hóa cái chung, xa rời cái riêng.

+ Vì cái riêng gắn bó chặt chẽ với cái chung, không tồn tại ở bên ngoài mối liên hệ dẫn đến cái chung cho nên để giải quyết cái riêng cũng phải gắn với cái chung. Tránh tuyệt đối hóa cái riêng coi thường cái chung, tránh chủ nghĩa cá nhân cực đoan, tư tưởng địa phương, cục bộ.

+ Vì cái đơn nhất có thể chuyển hóa thành cái chung và ngược lại nên cần phát hiện, tạo điều kiện cho cái đơn nhất, cái mới, cái tiến bộ và tích cực phát triển, phổ biến thành cái chung; đồng thời cần hạn chế, đấu tranh loại bỏ, thủ tiêu những cái chung đã cũ, lạc hậu, không còn phù hợp.

### **\* *Nguyên nhân và kết quả***

- *Khái niệm.*

+ Nguyên nhân là phạm trù dùng để *chỉ sự tác động* lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây ra sự biến đổi nhất định.

+ Kết quả là phạm trù dùng để *chỉ những biến đổi* xuất hiện do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- *Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.*

+ Thứ nhất: Nguyên nhân sản sinh ra kết quả nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, kết quả chỉ xuất hiện khi có nguyên nhân gây ra, kết quả bao giờ cũng có sau.

Lưu ý: Cần phân biệt mối quan hệ nhân – quả với quan hệ tiếp nối mang tính liên tục về mặt thời gian.

+ Thứ hai: Mối liên hệ nhân – quả là mối liên hệ mang tính phức tạp, thể hiện là một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân sinh ra. Nguyên nhân có nhiều loại: cơ bản và không cơ bản; bên trong và bên ngoài; chủ yếu và thứ yếu, v.v. mỗi loại có vị trí, vai trò khác nhau đối với kết quả.

+ Thứ ba: Nguyên nhân và kết quả chuyển hóa lẫn nhau, trong mối liên hệ này sự vật, hiện tượng đóng vai trò là nguyên nhân nhưng trong mối liên hệ khác nó lại là kết quả. Do đó, mối liên hệ nhân quả là một chuỗi vô cùng, vô tận, sẽ không thể xác định được đâu là nguyên nhân đầu tiên và đâu là kết quả cuối cùng.

+ Thứ tư: Kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân. Kết quả sau khi ra đời không phải là thụ động, trái lại nó có thể tác động trở lại nguyên nhân.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Trong nhận thức và thực tiễn cần tôn trọng tính khách quan của mối liên hệ nhân quả, không được lấy ý muốn chủ quan thay cho quan hệ nhân - quả.

+ Muốn tạo ra kết quả tốt cần phải tạo điều kiện cho những nguyên nhân tích cực, phù hợp, đồng thời đấu tranh loại bỏ những nguyên nhân tiêu cực, không phù hợp tác động đến quá trình ra đời của kết quả.

+ Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cái nhìn toàn diện và lịch sử - cụ thể trong phân tích, giải quyết và vận dụng quan hệ nhân – quả, tập trung giải quyết những nguyên nhân cơ bản, bên trong, chủ yếu tác động trực tiếp tới sự ra đời của kết quả.

+ Vì kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân nên cần làm tốt công tác tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, phát huy những kết quả tích cực.

**\* *Tất nhiên và ngẫu nhiên***

- *Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên.*

+ Phạm trù tất nhiên dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, không thể khác.

+ Phạm trù ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

- *Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên.*

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự vận động, phát triển của sự vật, trong đó cái tất nhiên đóng vai trò quyết định, còn cái ngẫu nhiên làm cho sự biểu hiện của cái tất nhiên trở nên phong phú.

+ Không có cái tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy tách rời nhau. Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện, là cái bổ sung cho cái tất nhiên.

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên không tồn tại vĩnh viễn ở trạng thái cũ mà thường xuyên thay đổi, phát triển.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào cái tất nhiên, tuy nhiên, không được bỏ qua cái ngẫu nhiên, không tách rời cái tất nhiên khỏi cái ngẫu nhiên.

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa lẫn nhau, do đó, cần tạo ra những điều kiện nhất định để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển hóa của chúng theo mục đích nhất định.

### **\* Nội dung và hình thức**

- *Phạm trù nội dung, hình thức.*

+ Phạm trù nội dung dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

+ Phạm trù hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

- *Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức.*

+ Nội dung và hình thức là hai phương diện cấu thành nên mỗi sự vật, hiện tượng: không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại mà chỉ có nội dung mà không có hình thức nhất định.

+ Cùng một nội dung nhưng có thể có những phương thức kết hợp khác nhau, ngược lại, các nội dung khác nhau nhưng có thể có sự đồng dạng về phương thức kết hợp giữa chúng.

+ Nội dung quyết định hình thức nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển và ngược lại.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

+ Nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

+ Trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của hình thức đối với nội dung trên cơ sở tạo ra tính phù hợp của hình thức với nội dung; mặt khác, cũng cần phải thực hiện những thay đổi đối với những hình thức không còn phù hợp với nội dung, cản trở sự phát triển của nội dung.

### **\* Bản chất và hiện tượng**

- *Phạm trù bản chất, hiện tượng.*

+ Phạm trù bản chất dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự tồn tại, vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

+ Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện ra bên ngoài của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

- *Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng.*

+ Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:

Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó.

Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo.

+ Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng thể hiện:

Bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng.

Bản chất là cái bên trong, còn hiện tượng là cái bên ngoài.

Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng thì không dừng lại ở hiện tượng bên ngoài mà phải đi vào bản chất. Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau mới nhận thức đúng và đầy đủ bản chất.

+ Trong nhận thức và thực tiễn, cần phải căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng thì mới có thể đánh giá một cách chính xác về sự vật, hiện tượng đó và mới có thể cải tạo căn bản sự vật, hiện tượng.

\* ***Khả năng và hiện thực***

- *Phạm trù khả năng, hiện thực.*

+ Phạm trù khả năng dùng để chỉ cái chưa xuất hiện, chưa tồn tại trong thực tế, nhưng sẽ xuất hiện và tồn tại thực sự khi có các điều kiện tương ứng.

+ Phạm trù hiện thực dùng để chỉ những cái đang tồn tại trong thực tế và trong tư duy.

- *Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực.*

+ Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ thống nhất, không tách rời nhau: Khả năng chuyển hóa thành hiện thực và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới, trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực.

+ Trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng, có thể tồn tại một hoặc nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên, khả năng gần, khả năng xa...

+ Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hành động. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển trong những hoàn cảnh nhất định; tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong nhận thức và hoạt động thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

### ***2.3. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật***

- Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp.

- Quy luật khách quan vốn thuộc biện chứng của sự tồn tại khách quan; quy luật khoa học vốn là sự khái quát những liên hệ và quy luật khách quan rồi được trình bày trong các lý thuyết khoa học bằng những phán đoán phổ biến. Do đó, về nguyên tắc, các quy luật khoa học chỉ gần đúng với các quy luật khách quan.

- Sự thừa nhận tính khách quan của các quy luật tự nhiên và xã hội là nguyên tắc phương pháp luận quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học. Khi nhận thức được các quy luật tự nhiên và xã hội, con người tích cực vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn, tức là nếu không thể “làm thay đổi” chúng, thì lại dựa trên chúng để làm thay đổi tự nhiên và xã hội.

- Dựa vào mức độ phổ biến của quy luật, có thể chia tất cả các quy luật thành ba nhóm: quy luật riêng, quy luật chung, và quy luật phổ biến.

- Những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật đã khái quát cách thức, nguyên nhân và khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, chúng phản ánh bản chất biện chứng của thế giới khách quan vốn được con người rút ra từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người. Các quy luật này định hướng việc nghiên cứu các quy luật đặc thù, mối liên hệ giữa chúng tạo ra cơ sở khách quan cho mối liên hệ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học chuyên ngành.

**\* Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại**

Quy luật này chỉ ra *cách thức* chung nhất của sự vận động và phát triển, sự thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất.

- Khái niệm chất, lượng.

+ *Khái niệm chất.*

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác.

Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện *tính ổn định tương đối* của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại, phát triển qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại có những biểu hiện về chất khác nhau. Do đó, một sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất.

Chất của sự vật được biểu hiện qua những *thuộc tính* của nó. Trong đó có thuộc cơ bản và thuộc tính không cơ bản nhưng chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Tuy nhiên sự phân chia thuộc tính thành cơ bản và không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối.

Chất của sự vật, hiện tượng không những được quy định bởi những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật.

+ *Khái niệm lượng.*

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng được biểu hiện về mặt số lượng, kích thước, quy mô, trình độ, nhịp điệu, màu sắc...

Đặc điểm cơ bản của lượng là tính biến đổi. Trong sự vật, hiện tượng có nhiều loại lượng khác nhau; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện yếu tố bên ngoài; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đong, đếm, tính toán được; nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.

*Lưu ý:* Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

- Mối quan hệ giữa chất và lượng.

+ Từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự chuyển hóa về chất

Mọi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Trong đó chất tương đối ổn định, lượng thường xuyên biến đổi. Mọi sự vận động, phát triển luôn bắt đầu từ sự thay đổi về lượng, dẫn đến sự chuyển hóa về chất.

Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng; chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Sự biến đổi về lượng trong một khoảng giới hạn nhất định mà chưa dẫn đến sự thay đổi về chất gọi là độ.

*Độ* là khái niệm dùng để chỉ khoảng giới hạn mà ở đó *sự thay đổi về lượng chưa đủ để dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất* của sự vật, hiện tượng.

Sự biến đổi về lượng khi đạt đến giới hạn đủ làm thay đổi căn bản về chất, tại thời điểm đó gọi là điểm nút.

*Điểm nút* là điểm giới hạn mà tại đó *sự thay đổi về lượng đã đủ để dẫn tới sự thay đổi về chất* của sự vật, hiện tượng, *thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy*.

*Bước nhảy* là khái niệm dùng để chỉ *những chuyển hóa về chất* của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy *toàn bộ* và bước nhảy *cục bộ*. Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố... của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận... của chúng. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy tức thời làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận của nó. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Khi chất mới ra đời quy định một lượng mới tương ứng với nó. Lượng mới này vận động và biến đổi trong một khoảng giới hạn mới được gọi là độ mới. Khi tích lũy đủ về lượng sẽ đạt tới điểm nút mới, đồng thời thực hiện bước nhảy mới cho ra đời một chất mới hơn nữa. Quá trình này diễn ra có tính liên tục, vô cùng, vô tận.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

+ *Thứ nhất*, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; tránh tư tưởng, nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, coi phát triển là những bước nhảy liên tục, xem nhẹ hoặc bỏ qua quá trình tích lũy về lượng.

+ *Thứ hai*, khi đã tích lũy đủ về lượng phải quyết tâm tiến hành bước nhảy, tránh tư tưởng, bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi đơn thuần về lượng.



+ *Thứ ba*, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải vận dụng một cách linh hoạt các hình thức bước nhảy, chống giáo điều, dập khuôn.

+ *Thứ tư*, Chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết.

**\* Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập**

Quy luật *thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập* là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, vì nó chỉ ra nguyên nhân, động lực của sự mọi sự vận động, phát triển.

- *Mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyên hóa lẫn nhau giữa các *mặt đối lập*. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng.

+ *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa các mặt đối lập và được thể hiện:

*Thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia;

*Thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn;

*Thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Sự đồng nhất của các mặt đối lập luôn bao hàm sự khác nhau, đối lập.

+ *Đấu tranh* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

+ Sự thống nhất các mặt đối lập chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng.

- Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Sự đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập, vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai, vào trình độ tổ chức của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; nó quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. *Mâu thuẫn không cơ bản* đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

+ Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu

thuần thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn, còn sự phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng từ hình thức này sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

+ Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. *Mâu thuẫn bên ngoài* xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng.

Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc về môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối tùy theo từng mối quan hệ cụ thể.

+ Căn cứ vào tính chất đối lập nhau về lợi ích cơ bản giữa các giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp, mâu thuẫn bao gồm mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

- *Vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển*: Nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Từ mối quan hệ giữa các khái niệm, có thể khái quát lại nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời. Bởi vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*.

+ *Thứ nhất*, vì mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải phát hiện ra mâu thuẫn. Muốn phát hiện mâu thuẫn, cần xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng.

+ *Thứ hai*, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải phân tích một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

+ *Thứ ba*, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không được điều hoà mâu thuẫn, cũng không nóng vội hay bảo thủ.

**\* Quy luật phủ định của phủ định.**

Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển.

Nội dung quy luật thể hiện qua các khái niệm và mối quan hệ giữa chúng:

- *Khái niệm phủ định biện chứng*: Là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

- *Tính chất của phủ định biện chứng*.

+ Tính khách quan: Sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra.

+ Tính kế thừa: loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới.

+ Tính phổ biến: diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy

+ Tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó.

- *Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng*: Sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

- *Kế thừa biện chứng*.

+ Kế thừa biện chứng là khái niệm dùng để chỉ việc sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

+ Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỏ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới.

+ Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới phát triển cao hơn, tiến bộ hơn.

+ Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình* là việc đối tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đối tượng mới.

- *Đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy tròn ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Trong đó, sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

- *Nội dung quy luật phủ định của phủ định.*

+ Cõi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó, phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn.

+ Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo.

+ Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng.

+ Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Tóm lại, quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy tròn ốc.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Khi xem xét sự vận động phát triển của sự vật, phải xem xét nó trong quan hệ đối lập: cái mới ra đời từ cái cũ, cái lạc hậu, cái phủ định ra đời từ cái khẳng định. Có như vậy, mới thấy được những nhân tố tích cực ở cái cũ mà cái mới cần phải kế thừa trong sự phát triển đi lên.

+ Sự phát triển diễn ra theo đường "xoáy ốc", do vậy phải kiên trì, chờ đợi, không được nôn nóng, vội vàng nhưng phải theo hướng bảo vệ cái mới, ủng hộ cái mới, tin tưởng cái mới, hợp quy luật nhất định sẽ chiến thắng; cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới.

+ Quan điểm biện chứng về sự phát triển đòi hỏi trong quá trình phủ định cái cũ phải theo nguyên tắc kế thừa có phê phán; kế thừa những nhân tố hợp quy luật và lọc bỏ, vượt qua, cải tạo cái tiêu cực, trái quy luật nhằm thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển theo hướng tiến bộ.

### **III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC**

#### **1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học**

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người

- Chủ nghĩa duy tâm khách quan: không phủ nhận nhưng lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng nhận thức của con người.

- Hoài nghi luận: nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí nghi ngờ cả sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên đã có những đại biểu đứng trên lập trường hoài nghi theo hướng tích cực, góp phần quan trọng chống tôn giáo, triết học kinh viện. Về thực chất, các nhà hoài nghi chủ nghĩa đã không hiểu biện chứng của quá trình nhận thức.

- Thuyết không thể biết: con người về nguyên tắc, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật.

- Chủ nghĩa duy vật trước Mác: nhìn chung đều thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người, coi nhận thức là quá trình phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người. Tuy nhiên, hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác là chưa hiểu đúng bản chất của nhận thức, chưa thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

#### **2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng**

##### **2.1. Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng**

- Thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Đây là nguyên tắc nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác nói riêng và ý thức nói chung, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

##### **2.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức**

\* *Nguồn gốc của nhận thức*

- CNDVBC khẳng định thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. Thế giới khách quan chính là đối tượng, là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức.

- Theo CNDVBC, con người có khả năng nhận thức được thế giới, chỉ có những cái con người chưa nhận thức được chứ không có cái gì không thể nhận thức.

*\* Bản chất của nhận thức*

- Nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người. Đây là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời.

- Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

+ Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa học. Tri thức kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong đời sống thường ngày của con người. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm còn hạn chế vì nó mới đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng lẻ, bề ngoài của sự vật và còn rời rạc, chưa chỉ ra được tính tất yếu, mối quan hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng.

Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng.

+ Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hàng ngày của con người.

Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

- Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người.

+ Chủ thể nhận thức chính là con người hiện thực đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định.

+ Khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì thế, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tình thần, tình cảm...

Khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức là một khía cạnh, một phương diện, một mặt nào đó của hiện thực khách quan mà chủ thể nhận thức tập trung vào nghiên cứu, tìm hiểu.

+ Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Như vậy, về bản chất nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử - cụ thể.

### **2.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

*\* Phạm trù thực tiễn:*

- Khái niệm: Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất – cảm tính, có mục đích, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

- Đặc trưng của thực tiễn.

*Thứ nhất*, thực tiễn là những hoạt động vật chất – cảm tính, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được, con người có thể quan sát trực quan được. Những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng.

*Thứ hai*, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội. Thực tiễn là hoạt động diễn ra với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội, trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

*Thứ ba*, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ con người. Thực tiễn là hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

- Các hình thức cơ bản của thực tiễn.

+ Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn đầu tiên, cơ bản, quan trọng nhất. Con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển nếu không có hoạt động sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn, các hoạt động sống khác của con người.

+ Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội ... tạo ra môi trường xã hội thuận lợi cho con người phát triển.

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên cũng như xã hội để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích đã đề ra, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội.

Lưu ý: Mặc dù hoạt động sản xuất vật chất là quan trọng nhất, quyết định nhưng hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học cũng có thể tác động trở lại hoạt động sản xuất vật chất.

*\* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức.

+ Thực tiễn là cơ sở nảy sinh, hình thành nhận thức: trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Như vậy, thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức, không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận.

+ Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, thúc đẩy sự ra đời của các ngành khoa học.

+ Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người hiệu quả hơn, đúng đắn hơn.

+ Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn như kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính... đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức: Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, chỉ đạo thực tiễn. Nếu không vì thực tiễn nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào thực tiễn.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý:

+ Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý, bác bỏ sai lầm vì chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hoá được tri thức, hiện thực hoá được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.

+ Thực tiễn có nhiều hình thức khác nhau, do vậy có thể kiểm tra chân lý bằng thực nghiệm khoa học, bằng hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động sản xuất vật chất.

+ Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối.

Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý.

Tính tương đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn luôn vận động, biến đổi.

*\* Ý nghĩa phương pháp luận.*

Trong nhận thức và hoạt động cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm thực tiễn yêu cầu nhận thức phải gắn với nhu cầu của thực tiễn; phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra kết quả của nhận thức; coi trọng công tác tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.

#### **2.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức**

V. I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”.

*\* Nhận thức cảm tính (Trực quan sinh động).*

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Đây là giai đoạn nhận thức trực tiếp khách thể thông qua các giác quan của con người. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái chung, cái bản chất, tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

- Nhận thức cảm tính gồm ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

+ Cảm giác là hình thức đầu tiên, là cơ sở của mọi nhận thức tiếp theo của con người. Cảm giác hình thành do sự tác động trực tiếp của sự vật lên các giác quan của con người. Cảm giác đem lại cho con người những thông tin về thuộc tính riêng lẻ của sự vật.

+ Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người, do đó, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác.

+ Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong bộ óc con người khi sự vật không còn trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Biểu tượng là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

*\* Nhận thức lý tính (Tư duy trừu tượng).*

- Là giai đoạn nhận thức gián tiếp về sự vật. Ở giai đoạn nhận thức lý tính, con người đã nắm bắt được một cách khái quát, đầy đủ bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.



- Nhận thức lý tính gồm ba hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.  
+ Khái niệm: là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn. Khái niệm phản ánh khái quát một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ.

Khái niệm luôn vận động, biến đổi cùng với sự biến đổi của thực tiễn.

+ Phán đoán: là hình thức liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính, một mối liên hệ nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện thành một mệnh đề bao gồm lượng từ, chủ từ, hệ từ và vị từ trong đó hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của các sự vật được phản ánh.

Có ba loại phán đoán cơ bản là phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

+ Suy lý (suy luận và chứng minh): là hình thức liên kết các phán đoán với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề.

Có hai loại suy luận chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất.

Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgic của chủ thể suy lý.

*\* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính*

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng.

- Vì nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có mối quan hệ biện chứng nên cần tránh sai lầm.

+ Chủ nghĩa duy cảm: tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính.

+ Chủ nghĩa duy lý cực đoan: tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức lý tính, hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính.

*\* Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn*

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn vừa là điểm khởi đầu vừa là điểm kết thúc của vòng khâu nhận thức. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Đó là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức - mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm... Mỗi khi mâu thuẫn

được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn. Cứ như vậy, nhận thức của con người là vô tận.

## 2.5. Chân lý

\* *Quan niệm về chân lý*: Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

\* *Các tính chất của chân lý*.

- Tính khách quan: Chân lý khách quan vì nội dung phản ánh của chân lý là đúng, phù hợp với khách thể của nhận thức.

- Tính tương đối và tính tuyệt đối.

+ Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ chân lý phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó, chưa phản ánh đầy đủ hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định.

+ Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định. Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối.

+ Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng sai lầm: hoặc cường điệu hóa tính tuyệt đối phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối, phủ nhận tính tuyệt đối của chân lý.

- Tính cụ thể: chân lý luôn là cụ thể vì chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể, với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện cụ thể này thì sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng.

- Vì chân lý luôn cụ thể nên phải quán triệt nguyên tắc lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hành động.

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2



## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 2

## CHƯƠNG 3 CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

### I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

#### 1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội

*\* Sản xuất và các loại hình của sản xuất.*

- Khái niệm: Sản xuất là hoạt động không ngừng sáng tạo ra giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- Các loại hình của sản xuất.

+ Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động, tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

+ Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

+ Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống. Ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tính cách là thực thể sinh học - xã hội.

*\* Vai trò của sản xuất vật chất.*

- Sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra các tư liệu sinh hoạt của con người nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung và từng cá nhân nói riêng.

- Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người, là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội.

- Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người.

- Sản xuất vật chất là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

*\* Ý nghĩa phương pháp luận.*

Từ vai trò của sản xuất vật chất, khi nhận thức và cải tạo xã hội, phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế - vật chất.

#### 2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

##### 2.1. Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ “song trùng” của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

*\* Lực lượng sản xuất.*

- *Khái niệm:* Lực lượng sản xuất biểu hiện cho mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành năng lực thực tiễn trong quá trình cải biến tự nhiên theo nhu cầu của con người.

- *Cấu trúc của lực lượng sản xuất:* Gồm 2 mặt người lao động và tư liệu sản xuất.

+ *Người lao động* là chủ thể của quá trình sản xuất, có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo trong quá trình sản xuất vật chất. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

+ *Tư liệu sản xuất* là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động.

*Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất mà con người tác động nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích của con người.

*Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng theo nhu cầu của con người. *Tư liệu lao động* gồm *công cụ lao động* và *phương tiện lao động*.

*Công cụ lao động* là những yếu tố vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng nhằm đáp ứng nhu cầu con người và xã hội.

Công cụ lao động là yếu tố vật chất "trung gian", "truyền dẫn" giữa người lao động và đối tượng lao động trong quá trình sản xuất, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra.

Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế - xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau.

*Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất.

+ Trong các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định.

*Lưu ý:* Ngày nay, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đó là những phát minh sáng chế, khoa học công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển "vượt trước" và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, "vật hoá" vào người lao động, người quản lý, công cụ lao động và đối tượng lao động. Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cả người lao động và công cụ lao động được trí tuệ hoá, nền kinh tế của nhiều quốc gia phát triển đang trở thành nền kinh tế tri thức.

*\* Quan hệ sản xuất.*

- *Khái niệm:* Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

- Cấu trúc: quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

+ *Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội.

+ *Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong việc tổ chức, quản lý sản xuất. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

+ *Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động xã hội* là quan hệ giữa người với người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cái vật chất mà con người được hưởng. Quan hệ này quy định thái độ của người lao động, kích thích lợi ích, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất.

*Lưu ý:* Trong quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là yếu tố quan trọng nhất, quy định địa vị kinh tế - xã hội của con người, quyết định quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm. Tuy nhiên, quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm có thể tác động trở lại quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

### **1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có quan hệ biện chứng, trong đó, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành quy luật khách quan, cơ bản nhất của sự vận động và phát triển xã hội.

\* *Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất.*

- Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất vì: trong quá trình sản xuất, lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất.

- Biểu hiện.

+ Trình độ của lực lượng sản xuất như thế nào thì quan hệ sản xuất sẽ tương ứng với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, tạo địa bàn cho sản xuất phát triển. Trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện thông qua trình độ của công cụ lao động, trình độ của người lao động, trình độ tổ chức và phân công lao động; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

+ Khi lực lượng sản xuất thay đổi về trình độ phát triển, đòi hỏi tất yếu quan hệ sản xuất phải thay đổi. Sự thay đổi đó diễn ra như sau: Lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên biến đổi, bắt đầu từ sự phát triển của công cụ lao động, quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, đến một giai đoạn nhất định, quan hệ sản xuất từ chỗ là “hình thức phù hợp”, trở thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

\* *Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất.*

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, hoặc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học công nghệ được áp dụng nhanh chóng vào sản xuất; người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất...

- Quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất (“đi sau” hoặc “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất) thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất.

*Lưu ý:* Quá trình vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ cao hơn. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất chi phối đến toàn bộ lịch sử nhân loại, làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất.

*\* Ý nghĩa trong đời sống xã hội.*

- Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

- Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng ta luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

### **3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**

#### **3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**

*\* Khái niệm cơ sở hạ tầng.*

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội.
- Cấu trúc của cơ sở hạ tầng: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống, trong đó, quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

*\* Khái niệm kiến trúc thượng tầng.*

- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những hình thái ý thức xã hội và các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.
- Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng.

+ Hệ thống các hình thái ý thức xã hội: chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học...

+ Các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

*Lưu ý:* Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới trở thành một sức mạnh thống trị toàn bộ đời sống xã hội.

### **3.2. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội**

*\* Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng.*

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trên các phương diện sau.

- Cơ sở hạ tầng sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức cơ sở hạ tầng là nguồn gốc của kiến trúc thượng tầng, tất cả các hiện tượng của kiến trúc thượng tầng đều có nguyên nhân sâu xa từ cơ sở hạ tầng.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm vị trí thống trị về mặt kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội. Mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị và tinh thần của xã hội.

- Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi trong kiến trúc thượng tầng.

+ Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác.

+ Nguyên nhân gián tiếp làm kiến trúc thượng tầng thay đổi là do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh, như chính trị, luật pháp..., có những yếu tố thay đổi chậm hơn, như tôn giáo, nghệ thuật..., có những yếu tố vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

+ Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

*\* Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng.*

- Chức năng cơ bản của kiến trúc thượng tầng là duy trì, bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó, chống lại mọi nguy cơ làm suy yếu cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

- Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo những phương thức khác nhau trực tiếp hoặc gián tiếp, trong đó nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất và trực tiếp nhất đến cơ sở hạ tầng. Các bộ phận khác, như: triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... và các thiết chế tương ứng với chúng tác động đến cơ sở hạ tầng thường phải thông qua nhà nước, pháp luật.

- Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tác động lại cơ sở hạ tầng theo hai xu hướng.

+ Khi kiến trúc thượng tầng phù hợp với quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Khi kiến trúc thượng tầng không phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế.

*\* Ý nghĩa trong đời sống xã hội.*

- Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất vai trò của kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước.

- Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

- Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó, đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời từng bước đổi mới về chính trị một cách thận trọng, vững chắc, bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

#### **4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên**

##### **4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội**

- Khái niệm: hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội: phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: Lực lượng sản xuất; quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thượng tầng.

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

+ Quan hệ sản xuất là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội.

+ Kiến trúc thượng tầng là công cụ để bảo vệ và duy trì cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

##### **4.2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội**

- Ba yếu tố cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội: Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo thành các quy luật cơ bản chi phối sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, đó là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp cơ sở hạ tầng.



- Do chịu sự chi phối của các quy luật khách quan nêu trên, lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - cộng sản chủ nghĩa.

Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa đã quyết định sự ra đời, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử. Sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

#### **4.3. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng**

- Lý luận hình thái kinh tế - xã hội ra đời đem lại một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thường, duy tâm, phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội.

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội là do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan. Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào cũng sai lầm, xét đến cùng là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất.

- Lý luận hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

## **II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC**

### **1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp**

#### **1.1. Giai cấp**

*\* Định nghĩa giai cấp.*

- Trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”, V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa khoa học về giai cấp. “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định”.

- Định nghĩa của V.I. Lênin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp.

+ Thứ nhất, giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau. Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất, Qua định nghĩa trên cho thấy, khái niệm giai cấp dùng để chỉ những tập đoàn người hết sức đông đảo trong một xã

hội, những tập đoàn này phân biệt với nhau bởi địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử. Cụ thể xét trên ba phương diện của hệ thống quan hệ sản xuất, họ khác nhau về:

Quyền sở hữu đối với những tư liệu sản xuất (thường được quy định và thừa nhận bởi pháp luật; thường là với những tư liệu sản xuất chủ yếu)

Địa vị trong hệ thống tổ chức lao động xã hội (làm chủ hay phụ thuộc).

Cách thức và quy mô hưởng thụ kết quả của quá trình sản xuất xã hội (bằng cách nào? Nhiều hay ít?).

+ Thứ hai, thực chất quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

+ Thứ ba, giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử.

*\* Nguồn gốc hình thành giai cấp.*

- Nguồn gốc trực tiếp: Xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, dẫn đến sự khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội của các tập đoàn người trong xã hội, từ đó, tập đoàn người này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác.

- Nguồn gốc sâu xa: Do sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một mức độ làm cho năng suất lao động tăng lên, dẫn đến của cải dư thừa trong xã hội, chế độ tư hữu đã xuất hiện.

*\* Kết cấu xã hội – giai cấp.*

- Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

- Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian.

- Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

- Phân tích kết cấu xã hội - giai cấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. giúp cho chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng.v.v..

## **1.2. Đấu tranh giai cấp**

*\* Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp.*

- Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

+ Đấu tranh giai cấp là tất yếu do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hoà được giữa các giai cấp.

+ Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.

- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

- Trong đấu tranh giai cấp, liên minh giai cấp là tất yếu để tập hợp và phát triển lực lượng. Liên minh giai cấp là sự liên kết giữa những giai cấp này để chống lại những giai cấp khác. Cơ sở của liên minh giai cấp là sự thống nhất về lợi ích cơ bản. Liên minh giai cấp có tính chiến lược lâu dài khi các giai cấp có lợi ích căn bản thống nhất với nhau. Ngược lại, sẽ là sách lược tạm thời khi dựa trên cơ sở sự thống nhất về những lợi ích trước mắt không cơ bản.

*\* Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.*

- Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực, trực tiếp, quan trọng của lịch sử.

- Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xoá bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

- Trong thời đại ngày nay, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay, gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay..

### **1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản**

*\* Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền.*

- Đấu tranh kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản đồng thời còn có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung.

- Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản với mục tiêu là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên, theo quy luật chung, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng mới có thể đập tan nhà nước của giai cấp tư sản.

- Đấu tranh tư tưởng nhằm là đập tan hệ tư tưởng tư sản, vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác – Lênin. Đồng thời, giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của Đảng, biến đường lối cách mạng của Đảng thành hành động cách mạng, bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Hình thức đấu tranh tư tưởng rất đa dạng, phong phú.

*\* Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.*

- Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu.

- Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới, nội dung mới, hình thức mới.

+ Điều kiện mới.

Thuận lợi: Giai cấp vô sản trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; giai cấp nông dân trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới, tầng lớp trí thức mới hình thành và có sự phát triển nhanh chóng; khối liên minh công – nông – trí thức được củng cố vững chắc trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới; các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hóa.

Khó khăn: Kinh nghiệm quản lý xã hội của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; các thế lực thù địch vẫn âm mưu chống phá cách mạng; tư tưởng cũ lạc hậu của giai cấp bóc lột vẫn còn nhiều.

+ Nội dung mới: Giai cấp vô sản phải đồng thời thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa.

+ Hình thức mới: Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp nhiều hình thức đấu tranh, bạo lực và hòa bình, quân sự và kinh tế, giáo dục và hành chính... sử dụng hình thức nào là do tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử quy định.

*\* Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.*

- Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay đấu tranh giai cấp là tất yếu, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ qui định.

- Mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

- Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong điều kiện mới.

+ Thuận lợi: Giai cấp công nhân Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ cả số lượng, chất lượng và trở thành giai cấp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng; khối liên minh giai cấp mới công nhân – nông dân – trí thức được củng cố vững chắc và trở thành nền tảng của xã hội mới; vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được giữ vững và tăng cường; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được củng cố và hoàn thiện; cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, xu hướng toàn cầu hóa.

+ Khó khăn: các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”; sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại...

- Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam diễn ra với nhiều hình thức, biện pháp linh hoạt: hành chính và giáo dục; cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập để tranh thủ các vận hội, thời cơ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.v.v...

## **2. Dân tộc**

### **2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc**

*\* Thị tộc.*

- Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người. Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thủy và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng.

- Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

*\* Bộ lạc.*

- Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau.

- Đặc điểm cơ bản của bộ lạc: cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung, lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc.

- Về tổ chức xã hội: đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

*\* Bộ tộc.*

- Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống sống trên một lãnh thổ nhất định. Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến.

- Đặc trưng của bộ tộc: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất (bên cạnh đó thì thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi); xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hóa.

- Về tổ chức xã hội: việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hóa.

## **2.2. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay**

*\* Khái niệm dân tộc.*

- Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách bền vững, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

- Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

- + Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.
- + Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.
- + Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.
- + Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoá và tâm lý, tính cách.
- + Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.

\* *Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á.*

- Ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

+ Phương thức thứ nhất: dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường, đồng thời là quá trình đồng hóa các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất.

+ Phương thức thứ hai: dân tộc được hình thành từ một bộ tộc, là quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó, mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng.

- Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam: được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hoá thống nhất.

### **3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại**

#### **3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc**

\* *Giai cấp quyết định dân tộc.*

- Sự phát triển của phương thức sản xuất là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã đóng vai trò chính của việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

- Quan hệ giai cấp quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc.

- Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

- Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

\* *Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng đến vấn đề giai cấp.*

- Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp. Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

- Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc; đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

- Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ một chân lý: ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, sự nghiệp giải phóng giai cấp phải được bắt đầu từ sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đối với cách mạng Việt Nam, Người khẳng định: *“Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”*.

- Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh, quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc phát triển làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp hiện nay.

### **3.2. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại**

- Khái niệm nhân loại: dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở nên một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

- Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

+ Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc.

Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở lên lỗi thời, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

+ Vấn đề nhân loại có vai trò tác động trở lại vấn đề dân tộc và giai cấp: Sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp; sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giai cấp; sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm về vấn đề này.

- Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và

nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

### **III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI**

#### **1. Nhà nước**

##### **1.1. Nguồn gốc của nhà nước**

- Trong xã nguyên thủy, với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa xuất hiện nhà nước.

- Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu. Xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị, dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Để giữ quyền lợi và địa vị thống trị, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên mang tính quyết liệt giữa giai cấp chủ nô và nô lệ đòi hỏi sự ra đời của nhà nước. V.I. Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện “biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được” thì nhà nước ra đời.

- Nguyên nhân của sự xuất hiện nhà nước.

+ Nguyên nhân sâu xa: do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối của cải, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về của cải.

+ Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được. Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai cấp, để duy trì trật tự xã hội trong vòng “trật tự” mà ở đó, lợi ích và địa vị của giai cấp thống trị được đảm bảo.

##### **1.2. Bản chất của nhà nước**

- Nhà nước, theo Ph. Ăngghen: “chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ”.

- Nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

- Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp, không có nhà nước đứng trên, đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, có trường hợp, nhà nước là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới mức cân bằng nhất định.

- Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang *bản chất giai cấp*.

##### **1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước**

- *Một là*, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định.

- *Hai là*, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: hệ thống chính quyền từ trung ương tới cơ sở, lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước. Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu.

- *Ba là*, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền; để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước.

##### **1.4. Chức năng cơ bản của nhà nước**

\* *Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội.*



- Chức năng thống trị chính trị của nhà nước: chịu sự qui định bởi tính giai cấp của nhà nước. Giai cấp thống trị, thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực nhà nước để duy trì sự thống trị của mình đối với toàn xã hội, sự thống trị thể hiện thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ quyền lợi và địa vị của giai cấp thống trị.

- Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph. Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

- Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước: Chức năng thống trị chính trị giữ vai trò quyết định, chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước; chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị của nhà nước.

*\* Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.*

- Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục... Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

- Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, ý tế, giáo dục... của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước rất được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ...

- Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị. Trong đó, chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu, ngược lại, khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phồn được giữ vững, văn hóa, giáo dục, y tế cộng đồng... phát triển.

### **1.5. Các kiểu và hình thức nhà nước**

*\* Các kiểu nhà nước.*

- Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến, tư sản và vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình, do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.

- Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau vì nó đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít; giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác duy trì sự thống trị của mình đối với toàn xã hội.

*\* Hình thức nhà nước.*

- Khái niệm hình thức nhà nước dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị.

- Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị.

- Hình thức nhà nước chịu sự qui định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch, sử văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của mỗi quốc gia – dân tộc.

- Các hình thức nhà nước trong lịch sử.

+ Thời kỳ chiếm hữu nô lệ: trong kiểu nhà nước chủ nô quý tộc từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: nhà nước quân chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ nô.

+ Thời phong kiến: giai cấp địa chủ, phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hai hình thức cơ bản: nhà nước phong kiến tập quyền và nhà nước phong kiến phân quyền.

+ Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến. Dù khác nhau về hình thức nhưng về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

+ Nhà nước vô sản là nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền từ tay giai cấp thống trị sẽ thiết lập nền chuyên chính của mình. Để thực hiện được sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải: Thực hiện chức năng tổ chức, xây dựng một trật tự kinh tế mới, trật tự xã hội mới có vai trò quyết định nhất đối với sự tồn tại của nhà nước vô sản. Chức năng trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống đối. Thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản.

- Các hình thức nhà nước ở Việt Nam:

+ Từ thế kỷ X – nửa sau thế kỷ XIX: tồn tại nhà nước phong kiến trung ương phân quyền và tập quyền.

+ Từ 1884 – 1945 (khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta) tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến.

+ Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

+ Hiện nay, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc “Đảng lãnh đạo, nhà nước

quản lý, nhân dân làm chủ”. Bản chất của hình thức nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là: “nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

## **2. Cách mạng xã hội**

### **2.1. Nguồn gốc của cách mạng xã hội**

- Nguồn gốc sâu xa: mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiên bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiên bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu. Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi phải giải quyết thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội.

- Nguồn gốc trực tiếp: trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội.

- Trong lịch sử, có hai cuộc cách mạng xã hội điển hình, có qui mô rộng lớn và tính chất triệt để đó là: cách mạng tư sản và cách mạng vô sản.

### **2.2. Bản chất của cách mạng xã hội**

- Khái niệm cách mạng xã hội.

+ Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là bước chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiên bộ hơn.

+ Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiên bộ hơn.

+ Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội: Cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội. Tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội: tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội; cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

+ Cách mạng xã hội khác với cải cách xã hội: Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiên bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiên bộ.

+ Cách mạng xã hội khác với đảo chính: Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

- Tính chất của cách mạng xã hội: Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự qui định bởi mâu thuẫn cơ bản mà nó giải quyết, vào nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết như: lật đổ chế độ xã hội nào, xóa bỏ quan hệ sản xuất nào, thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào, thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào.

- Lực lượng cách mạng xã hội là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng đang thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự qui định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng.

- Động lực cách mạng là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

- Đối tượng của cách mạng xã hội: là những giai cấp và những lực lượng cần phải đánh đổ của cách mạng.

- Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiên bộ, đại diện cho xu hướng phát triển của xã hội, cho phương thức sản xuất tiên bộ.

- Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cuộc cách mạng.

+ Điều kiện khách quan là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Điều kiện kinh tế: mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, do đó, cản trở sự phát triển hình thái kinh tế - xã hội, tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội.

Điều kiện chính trị - xã hội: khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp sẽ dẫn đến khủng hoảng chính trị, lúc đó xuất hiện tình thế cách mạng.

*Tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiên bộ hơn như là một yêu cầu khách quan không thể đảo ngược.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các giai cấp, tập đoàn, đảng phái chính trị riêng biệt. Không có tình thế cách mạng thì cách mạng xã hội không thể nổ ra và thành công.

+ Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng.

+ *Thời cơ cách mạng* là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi. Thời cơ cách mạng là thời điểm thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng.

### **2.3. Phương pháp cách mạng**

- Phương pháp cách mạng bạo lực.

+ Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

+ Trong xã hội có giai cấp, chính quyền thường chỉ giành được bằng hình thức chiến tranh cách mạng, thông qua bạo lực cách mạng. Tuy nhiên, cần chú ý, bạo lực chỉ là công

cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

- Phương pháp hòa bình.

+ Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ.

+ Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện.

*Một là*, giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng.

*Hai là*, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù. Phương pháp hòa bình rất có lợi, ít gây tổn thất về sinh mạng và vật chất, cho nên dù điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra song cũng cần làm tất cả nếu có điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm “quá độ hòa bình” thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

#### **2.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay**

- Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, sự xung đột về giai cấp vẫn còn thay vào đó là sự xung đột về sắc tộc, tôn giáo, về kinh tế giữa các quốc gia, khu vực; sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước...cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại.

- Trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ, theo hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

- Vì lợi ích chung của toàn thế giới, các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế, đối thoại, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên thiên nhiên...và những bất đồng khác, vì vậy, xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dân tộc, tôn giáo, nhân quyền dưới chiêu bài “nhân đạo”, chống vũ khí hóa học, vũ khí sinh học đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối.

- Xu hướng giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

- Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học công nghệ. Và do đó, dù không có các cuộc cách mạng xã hội tiêu biểu như đã từng diễn ra trong lịch sử, thì các quốc gia dân tộc trên thế giới sẽ phát triển dần dần theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội.

### **IV. Ý THỨC XÃ HỘI**

#### **1. Khái niệm tồn tại xã hội**

\* *Khái niệm tồn tại xã hội:* Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

\* *Cấu trúc của tồn tại xã hội.*

- Điều kiện tự nhiên là những yếu tố tạo thành những điều kiện khách cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Dân cư là toàn bộ các phương diện về số lượng, cơ cấu, mật độ, phân bố... dân số tạo thành điều kiện khách quan cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội.

- Phương thức sản xuất vật chất là yếu tố quan trọng nhất và chi phối các yếu tố khác của tồn tại xã hội.

## **2. Khái niệm ý thức xã hội**

\* *Khái niệm ý thức xã hội:* Ý thức xã hội là khái niệm dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

\* *Cấu trúc của ý thức xã hội.*

- Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đối với tồn tại xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức khoa học, ý thức thẩm mỹ, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo.

- Theo trình độ phản ánh đối với tồn tại xã hội, ý thức xã hội gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

## **3. Các hình thái ý thức xã hội**

\* *Ý thức chính trị.*

- Ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

- Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

- Hệ tư tưởng chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

- Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiên bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

\* *Ý thức pháp quyền.*

- Ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

- Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền gắn gũi với cơ sở

kinh tế của xã hội hơn các hình thái ý thức xã hội khác. Ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối kháng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với pháp luật cũng khác nhau.

- Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác - Lênin, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tác giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

*\* Ý thức đạo đức.*

- Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc,... và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

- Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng. Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự,... nói lên sức mạnh của đạo đức, đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

- Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

- Trong xã hội có giai cấp, ý thức cũng mang tính giai cấp. Giai cấp nào trong xã hội đang đi lên thì đại diện cho xu hướng đạo đức tiên bộ trong xã hội và ngược lại. Ngoài tính giai cấp, ý thức xã hội còn mang tính nhân loại, đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thường ngày của con người trong cộng đồng xã hội.

- Hiện nay, chúng ta đang sống trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, cho nên con người chịu sự tác động và ảnh hưởng không nhỏ của nhiều loại đạo đức khác nhau. Bên cạnh việc kế thừa và duy trì các giá trị tốt đẹp của đạo đức truyền thống của dân tộc, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít những yếu tố tiêu cực, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, đó là thói ích kỷ, thực dụng, tham lam, tất cả vì đồng tiền, không trung thực, thiếu lý tưởng, sống gấp, bất cần đời. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ giáo dục các giá trị đạo đức lành mạnh, tiến bộ là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ.

*\* Ý thức nghệ thuật (thức thẩm mỹ).*

- Ý thức thẩm mỹ phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự lĩnh hội cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

- Ý thức nghệ thuật (ý thức thẩm mỹ) hình thành rất sớm từ trước khi xã hội có sự phân chia giai cấp, cùng với sự ra đời của các hình thái nghệ thuật.

- Nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp. Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. Chúng có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nghệ thuật và những giá trị nghệ thuật cao đó còn có tác dụng giáo dục các thế hệ tương lai, góp phần hình thành ở họ thế giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

- Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại, do vậy mà nhiều nền nghệ thuật, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, của các tác giả thuộc các giai cấp và các dân tộc khác nhau đã trở thành những giá trị văn hóa chung tiêu biểu, trường tồn và vô giá của nhân loại. Nghệ thuật tiến bộ đồng thời, vừa phục vụ cho dân tộc mình, vừa phục vụ nhân loại; vừa phục vụ cho thế hệ hiện tại, lẫn thế hệ tương lai.

*\* Ý thức tôn giáo.*

- Tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”.

- Thực chất, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

- Tôn giáo với tính cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. Tâm lý tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. Hệ tư tưởng tôn giáo là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

- Chức năng chủ yếu của tôn giáo là chức năng đền bù - hư ảo. Chức năng này gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực. Vì vậy, ý thức tôn giáo mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân nên bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Do đó, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội và nguồn gốc nhận thức của nó.

*\* Ý thức khoa học.*

- Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội.

- Ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Khác với tất cả các hình thức ý thức xã hội khác, ý thức khoa



học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy logic thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

- Ý thức khoa học có nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hiện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn. Hiện nay, tri thức khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vào thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

\* *Ý thức triết học.*

- Ý thức triết học là hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác – Lênin cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học.

- Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng có sứ mệnh trở thành thế giới quan mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan là tri thức... Trong thời đại ngày nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất là thế giới quan triết học duy vật biện chứng, nó có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

#### **4. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

##### **4.1. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội**

\* Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội.

Tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội được thể hiện căn bản trên hai phương diện.

- Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế đó: tồn tại xã hội là nguồn gốc của ý thức xã hội, quyết định đến nội dung, tính chất của ý thức xã hội.

- Khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) thay đổi thì ý thức xã hội cũng sẽ thay đổi theo.

\* Ý nghĩa: Vì tồn tại xã hội quyết định đối với ý thức xã hội nên muốn nhận thức ý thức xã hội phải xuất phát từ tồn tại xã hội; muốn thay đổi ý thức xã hội phải thay đổi tồn tại xã hội.

##### **4.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

\* Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội.

- Biểu hiện: Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại.

- Nguyên nhân làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội.

+ Do tồn tại xã hội thường biến đổi nhanh hơn nên ý thức xã hội không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu.

+ Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ Giai cấp lạc hậu thường lưu giữ những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ lợi ích của họ.

- Ý nghĩa: Muốn xây dựng xã hội mới phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư của ý thức xã hội cũ, cùng với việc xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới.

\* Thứ hai, ý thức có thể vượt trước tồn tại xã hội,

- Biểu hiện.

+ Trong những điều kiện nhất định, những tư tưởng tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo đúng tương lai.

Bên cạnh đó, có tư tưởng vượt trước là phản khoa học, rơi vào sai lầm, chủ quan, ảo tưởng, khi nó chỉ là những mong muốn chủ quan của con người.

+ Tư tưởng tiên tiến có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới mà đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

- Nguyên nhân: Những tư tưởng tiên tiến có thể vượt trước tồn tại xã hội vì nó phản ánh được quy luật vận động của tồn tại xã hội.

- Ý nghĩa: Những tư tưởng tiên tiến có vai trò định hướng, chỉ đạo hoạt động của con người, do đó, cần phát hiện và tạo điều kiện cho chúng phát huy vai trò nhằm thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển.

\* Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa.

- Ý thức xã hội của thời đại sau bao giờ cũng có sự kế thừa ý thức xã hội của thời đại trước.

- Trong xã hội có giai cấp, tính kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính giai cấp. Giai cấp tiên tiến kế thừa tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ, ngược lại, giai cấp lỗi thời thường kế thừa những tư tưởng bảo thủ, phản tiến bộ để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình.

- Ý nghĩa: Do ý thức xã hội có tính kế thừa nên để giải thích tồn tại xã hội không chỉ dựa vào tồn tại xã hội mà còn phải dựa vào ý thức xã hội của thời đại trước.

\* Thứ tư, các hình thái ý thức xã hội có sự tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình phát triển.

- Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong đời sống, giữa chúng có sự tác động qua lại với nhau.

- Trong mỗi thời đại, thường có một hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu, tác động mạnh đến các hình thái ý thức xã hội khác.

- Ngày nay, hình thái ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, nó chi phối, quyết định các hình thái ý thức xã hội khác.

- Ý nghĩa: Khi phân tích một hình thái ý thức xã hội nào đó phải chú ý tới sự tác động của nó với các hình thái ý thức xã hội khác.

\* Thứ năm, ý thức xã hội có sự tác động trở lại tồn tại xã hội.

- Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội theo hai hướng.

+ Tác động tích cực: Những ý thức, tư tưởng tiến bộ, cách mạng, phản ánh đúng hiện thực khách quan thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển.

+ Tác động tiêu cực: Những ý thức, tư tưởng lạc hậu, phản ánh không đúng hiện thực khách quan kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

- Mức độ tác động mạnh hay yếu của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; mức độ phản ánh đúng đắn của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội; mức độ truyền bá của ý thức xã hội, sự thâm nhập của ý thức xã hội (cả bề rộng và bề

sâu) trong quần chúng nhân dân...; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng.

- Ý nghĩa: Do ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội nên cần phát huy vai trò của các tư tưởng tiên tiến; đấu tranh chống tư tưởng lạc hậu, bảo thủ.

## **V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI**

### **1. Con người và bản chất con người**

*\* Con người là thực thể sinh học - xã hội.*

Theo C.Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa.

- Về phương diện sinh học.

+ Con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. Con người cũng như mọi động vật khác có những nhu cầu tự nhiên – sinh học, như: ăn, uống, thở, sinh đẻ con cái ... để tồn tại và phát triển.

+ Con người là một bộ phận của giới tự nhiên. Con người chịu sự quy định, chịu sự chi phối bởi các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học, như: di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan.

+ Về mặt thể xác, con người sống bằng những sản phẩm tự nhiên, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở, v.v... Do đó, con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Quan điểm này là nền tảng lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, có tính thời sự trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

- Con người còn là một thực thể xã hội.

+ Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. Nhờ lao động sản xuất mà con người về mặt sinh học có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của “lịch sử có tính tự nhiên”, có lý tính, có “bản năng xã hội”. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện kiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

+ Con người không chỉ có các quan hệ với nhau trong sản xuất, mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Chính vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

*\* Con người khác biệt với con vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình.*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã xác định sự khác biệt giữa con người và con vật dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, tạo ra con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phát triển. Đây chính là điểm khác biệt căn bản, chi phối các đặc điểm khác biệt khác giữa con người với con vật.

*\* Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử.*

- Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi con vật, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Nhờ chế tạo công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình. Lịch sử sản xuất của con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

- Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Do đó, con người vừa tiếp nhận, thích nghi, hòa nhập với giới tự nhiên, nhưng cũng bằng cách đó cải biến giới tự nhiên để thích ứng và biến đổi chính mình.

- Con người tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Môi trường xã hội là một bộ phận của tự nhiên với những đặc thù của nó. So với môi trường tự nhiên môi trường xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến con người, sự tác động của môi trường tự nhiên đến từng cá nhân con người thường phải thông qua môi trường xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố xã hội. Môi trường xã hội và mỗi cá nhân con người thường xuyên phải có quan hệ với môi trường tự nhiên, tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại, chi phối, quy định lẫn nhau.

- Do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện như môi trường thông tin, kiến thức, môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học, v.v.. Cần lưu ý, có những môi trường mới được phát hiện và đang được nghiên cứu, nên còn có nhiều ý kiến, quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Môi trường sinh học, môi trường cận tâm lý, môi trường tương tác yếu đang được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chúng là những hiện tượng, quá trình cụ thể của tự nhiên hoặc xã hội, có tác động, ảnh hưởng ở một khía cạnh hẹp, cụ thể và xác định ở phương diện tự nhiên hoặc xã hội.

*\* Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội.*

- Trong sinh hoạt xã hội, khi hoạt động ở những điều kiện lịch sử nhất định con người có quan hệ với nhau để tồn tại và phát triển. “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ

thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau.

- Các quan hệ xã hội có nhiều loại: Quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, gián tiếp, tất nhiên hoặc ngẫu nhiên, bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế, v.v.. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành lên bản chất của con người.

- Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Con người “bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội”. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

## **2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người**

### ***2.1. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa***

- Theo C.Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Người lao động chỉ hành động với tính cách con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con đẻ cái,... còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

- Hiện tượng tha hóa con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hóa con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy, những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư bản, phải để các nhà tư bản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

- Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khi hoạt động nó lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con đẻ cái thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

- Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và được

chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật, đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

- Khi lao động bị tha hóa, con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản cùng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”. Trong bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng dẫn rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa.

- Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiếu số ích kỷ, sự tha hóa của các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động

## **2.2. Giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức**

\* Giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức là một trong những tư tưởng căn bản, cốt lõi của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người.

- Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu.

- Khắc phục sự tha hóa của con người và lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt.

- Điều kiện và tiền đề để giải phóng triệt để con người là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chế độ tư nhân về tư liệu sản xuất và sức sản xuất phát triển ở trình độ rất cao...

\* Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân.

- Việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: lao động, chính trị, kinh tế, xã hội, năng lực, con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại...

- Tư tưởng về giải phóng con người của triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi Niết bàn hoặc lên Thiên đường. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sống xã hội: Pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiến diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

### ***2.3. Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người***

- Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do.

- Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc... nên sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

### **3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử**

#### ***3.1. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội***

\* Quan hệ giữa cá nhân và xã hội.

- Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài, bản chất của nó là tổng hòa các quan hệ xã hội. Nó là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người. Trong con người, do vậy, luôn có những cái chung toàn nhân loại, như các giá trị chung, nhu cầu chung, lợi ích chung,... Nó cũng là đại biểu của một xã hội cụ thể, một thời kỳ lịch sử xác định, có tính đặc thù, với các quan hệ xã hội xác định. Các quan hệ xã hội kết tinh trong mỗi con người luôn là quan hệ xã hội cụ thể của một thời đại, một gia đình, một nhóm xã hội, một cộng đồng, một tập đoàn, một giai cấp, một quốc gia - dân tộc xác định.

- Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề và điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và của từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

- Sự thống nhất cá nhân – xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là thành viên của một giai cấp, tầng lớp xã hội xác định. Các quan hệ xã hội mà nó sống và hoạt động trong đó luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

- Tính giai cấp và tính nhân loại trong mỗi con người vừa thống nhất vừa khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau. Tính nhân loại là vĩnh hằng, là nền tảng của cuộc sống ở mọi con người, dù khác biệt màu da, quốc tịch, giai cấp, tộc người, hay giới, độ tuổi, học vấn,... Chỉ có khi nào không còn tồn tại nhân loại thì khi đó tính nhân loại mới mất đi. Nhưng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại tồn tại các giai cấp khác nhau. Các giai cấp và quan hệ của chúng biến đổi thường xuyên do các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội luôn thay đổi. Con người với tính cách là những chủ thể xã hội luôn có những hoạt động để cải biến điều kiện khách quan tạo nên những điều kiện sinh hoạt thuận lợi hơn cho mình. Chính điều đó đã làm cho các điều kiện sinh sống của con người luôn biến đổi, các lực lượng sản xuất luôn phát triển, xã hội luôn thay đổi theo chiều hướng tiến bộ. Nhưng, trong các giai cấp đang đấu tranh với nhau, có giai cấp đại diện cho sự phát triển tiến bộ, có giai cấp lại là lực lượng cản trở sự phát triển tiến bộ ấy. Tính giai cấp trong những con người đại diện cho giai cấp đang cản trở sự phát triển ấy tất nhiên là mâu thuẫn với tính nhân loại.

- Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn mang trong nó cả những cái riêng biệt của nó với tính cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả những cái đặc thù của quốc gia dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tính cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phương diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử, sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh khách quan mối quan hệ giữa con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

\* Ý nghĩa phương pháp luận.



- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội – cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết hợp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

- Trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt nó trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

### **3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử**

\* Quan niệm về quần chúng nhân dân.

- Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định.

- Nội hàm của khái niệm quần chúng nhân dân bao gồm: Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần là lực lượng căn bản, chủ chốt; toàn thể dân cư đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân; những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội. Với nội dung đó quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

\* Quan niệm về cá nhân, lãnh tụ, vĩ nhân.

- Cá nhân chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tính cách là cá thể về phương diện sinh học, với tính cách là nhân cách về phương diện xã hội. Khác với khái niệm con người dùng để chỉ tính phổ biến về bản chất người trong mỗi cá nhân, khái niệm cá nhân nhấn mạnh tính đặc thù riêng biệt của mỗi cá thể về phương diện xã hội. Cá nhân là một chỉnh thể vừa mang tính đơn nhất, cá biệt, riêng biệt lại vừa có tính phổ biến, có đời sống riêng, có nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích riêng. Nhưng cá nhân cũng bao hàm tính chung, phổ biến, chứa đựng các quan hệ xã hội và những nhận thức chung giúp cho việc thực hiện các chức năng xã hội và cá nhân trong cuộc đời của họ và mang tính chất lịch sử - cụ thể của đời sống của họ. Do đó, cá nhân bao giờ cũng mang bản chất xã hội, yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để tạo nên cá nhân do cá nhân luôn phải sống và hoạt động trong các nhóm khác nhau, các cộng đồng và các tập đoàn xã hội có tính lịch sử.

- Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất, trở thành những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định. Đó là những lãnh tụ hay vĩ nhân. Ngoài các phẩm chất cá nhân, lãnh tụ/vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân, nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp

thời những yêu cầu, các quy luật, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật,... Họ dám quên mình vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và tổ chức hoạt động thực tiễn. Lãnh tụ còn là người có những phẩm chất xã hội, như được quần chúng tín nhiệm, gắn bó mật thiết với quần chúng, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân, có năng lực tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà thời đại đặt ra.

\* Vai trò của quần chúng nhân dân: Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử. Vai trò đó của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các nội dung sau đây:

- Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, làm cho phương thức sản xuất vận động và phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- Trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, bắt đầu từ sự phát triển của các lực lượng sản xuất, đến một giai đoạn phát triển nhất định nó mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất, làm xuất hiện các cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Họ thực sự là chủ thể, lực lượng căn bản và chủ chốt, là động lực cơ bản của mọi quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, và của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- Toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Những sáng tạo trực tiếp của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực này là điều kiện, tiền đề, là nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, tinh thần. Hoạt động phong phú, đa dạng của quần chúng nhân dân trong thực tiễn là nguồn mạch cảm hứng vô tận, là chất liệu không bao giờ cạn kiệt, là nguồn tài nguyên bất tận cho mọi sáng tạo tinh thần. Quần chúng nhân dân cũng là người gạn lọc, lưu giữ, truyền bá và phổ biến các giá trị tinh thần làm cho nó được chọn lọc, được bảo tồn vĩnh viễn.

Tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử khác nhau mà vai trò của quần chúng nhân dân cũng được thể hiện khác nhau. Xã hội càng công bằng, dân chủ, tự do, bình đẳng thì càng phát huy được vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân nói chung.

\* Vai trò của lãnh tụ, vĩ nhân.

- Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử. Mọi phong trào đều sẽ thất bại nếu chưa tìm ra cho mình được những lãnh tụ xứng đáng.

- Lãnh tụ hay cá nhân kiệt xuất phải nhận thức đúng đắn được các quy luật khách quan của đời sống xã hội, hiểu biết sâu sắc các xu thế phát triển của quốc gia dân tộc, của thời đại và của phong trào; phải có kế hoạch, chương trình, biện pháp và chiến lược hoạt động cho phong trào quần chúng nhân dân và cho bản thân phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể; đồng thời lãnh tụ cũng phải thuyết phục được quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí

và hành động của họ, tập hợp và tổ chức lực lượng để thực hiện thành công các kế hoạch, chương trình, chiến lược và các mục tiêu đã được xác định.

- Hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Hoạt động của lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội, nếu họ hành động theo các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, và ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội hoặc tạo nên những sự vận động quanh co, phức tạp cho xã hội. Lãnh tụ cũng có vai trò to lớn đối với sự tồn tại, hoạt động của các tổ chức quần chúng nhân dân mà họ là những người tổ chức hoặc sáng lập và điều hành. Các lãnh tụ gắn với những thời đại lịch sử nhất định và những phong trào cụ thể, do vậy, họ chỉ có thể hoàn thành được những nhiệm vụ của thời đại và phong trào đó mà thôi.

\* Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào và sự xuất hiện của lãnh tụ. Lợi ích của họ có thể biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng lợi ích luôn là cầu nối, liên kết, là mắt xích quyết định, là động lực để quần chúng nhân dân và lãnh tụ có thể kết thành khối xã hội thống nhất về ý chí và hành động. Tuy nhiên, lợi ích của họ luôn vận động, biến đổi không ngừng phụ thuộc vào địa vị lịch sử, bối cảnh khách quan mà phong trào quần chúng nhân dân và lãnh tụ của họ đang tồn tại và hoạt động trong đó, phụ thuộc vào năng lực nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan để thực hiện các lợi ích đó.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ và những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ. Lãnh tụ là sản phẩm của thời đại, của cộng đồng, của phong trào. Sự xuất hiện của họ và khả năng giải quyết được các nhiệm vụ của lịch sử nhanh hoặc chậm, nhiều hoặc ít sẽ thúc đẩy sự vận động, phát triển của phong trào quần chúng nhân dân.

- Trong mỗi quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

- Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

#### **4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam**

- Theo Hồ Chí Minh: “chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”. Quan niệm về con người của Hồ Chí Minh đã được cụ thể hóa, bao hàm cả cá nhân, cộng đồng, giai cấp, dân tộc,

nhân loại. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

- Giải phóng nhân dân lao động gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Đấu tranh giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản không phải chỉ để giải phóng bản thân giai cấp vô sản, mà còn để giải phóng giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột. Chỉ bằng cách đó, và duy nhất bằng cách đó, thì việc giải phóng giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được triệt để và đảm bảo thắng lợi hoàn toàn. Công cuộc giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc chỉ có thể thắng lợi và thắng lợi hoàn toàn, triệt để bằng việc thực hiện cách mạng vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự nghiệp giải phóng đó chỉ được hoàn thành khi các giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên phạm vi toàn thế giới thoát khỏi ách áp bức, nô lệ. Do bối cảnh lịch sử của quốc gia dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tư tưởng giành độc lập, tự do cho quốc gia dân tộc. Độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của quốc gia dân tộc.

- Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng sự nghiệp cách mạng, thành quả cách mạng đều là của dân, do dân và vì dân, “Nước ta là một nước dân chủ, mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm, các cơ quan chính phủ từ toàn quốc cho đến làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”.

- Phát triển con người toàn diện là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người.

+ Con người toàn diện là con người có cả đức và tài (vừa hồng vừa chuyên) trong đó đức là gốc. Đức là đạo đức, nhưng đó không phải là đạo đức thủ cựu, mà là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, đó không phải là đạo đức vì danh vọng cá nhân mà là vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Yêu cầu cơ bản của đạo đức đó là trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, có tinh thần quốc tế vô sản. Tài hay chuyên là năng lực của con người đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, được thể hiện qua việc không ngừng học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận.

+ Để con người phát triển toàn diện thì phải tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, kết hợp giáo dục và tự giáo dục. Giáo dục là công việc của toàn xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ. Xã hội cần những con người như thế nào thì thông qua giáo dục, con người như thế đó sẽ đào tạo và xuất hiện. Giáo dục gắn liền với tự giáo dục. Đó là quá trình tự cải tạo, tự thực hiện cách mạng trong chính bản thân mỗi người. Đó là quá trình khó khăn, phức tạp của cuộc cách mạng trong chính bản thân mình cũng khó khăn giống như cách mạng ngoài xã hội.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con người là chủ thể lịch sử xã hội. Quan điểm đó đã được cụ thể hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa vào sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm xem con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Quan điểm

đó nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, xem đó là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội hiện đại.

- Việc phát huy vai trò con người ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay đã được Đảng ta chú trọng nhấn mạnh, thể hiện, *một mặt*, Đảng ta nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội. *Mặt khác*, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính sau đây:

+ Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

+ Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

+ Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

+ Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

+ Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

- Việc phát huy vai trò con người để thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, từ giáo dục và đào tạo đến khoa học và công nghệ, từ lĩnh vực xã hội đến lĩnh vực văn hóa. Bài học lịch sử của cách mạng Việt Nam là mọi sự thắng lợi đều phải dựa trên nền tảng phát huy, sử dụng đúng đắn con người. Để phát huy mạnh mẽ vai trò con người trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp khác nhau: Kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị, tinh thần và đạo đức; chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hiện tượng tích cực của con người trong xã hội; thực thi các chính sách kinh tế xã hội hướng đến con người và vì con người; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, coi trọng nhu cầu và lợi ích chính đáng của con người, đề cao sự tu dưỡng, tự rèn luyện, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo, bồi dưỡng con người, thực hành phê bình và tự phê bình thường xuyên, chống chủ nghĩa cá nhân, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Sự thành công của công cuộc đổi mới nói riêng và sự phát triển đất nước nói riêng phụ thuộc rất lớn vào việc phát huy vai trò con người, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra như vũ bão, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bắt đầu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra với những diễn biến bất thường, khó lường.

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3



## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3**

## NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3

## **NỘI DUNG ÔN TẬP CHƯƠNG 3**